

Polski

Türkçe

中文

NEDERLANDS

Svenska

Tiếng Việt

日本語

عربي

Vaka-viti

español

ENGLISH

Italiano

Tagalog

РУССКИЙ

Magyar

PORTUGUÊS

فارسی

Français

한국어

Deutsch



This manual is dedicated to the health care professionals and community advocates who tirelessly dedicate their linguistic and cultural expertise towards facilitating understanding and communication between people from different cultures and linguistic backgrounds in the health care setting.

This Kaiser Permanente Trilingual Medical Terminology Reference Manual belongs to:

Name: _____ **Location:** _____

Phone: _____



*Kaiser Foundation Health Plan, Inc.
Copyright © 2006 All rights reserved.*

Acknowledgements

Kaiser Permanente's National Linguistic & Cultural Programs, National Diversity, would like to thank the many people who contributed to this project and acknowledge their time, dedication, and resources spent on the development and fruition of the Trilingual Reference Manual – English-Vietnamese-Korean edition.

Special Recognition to:

Raymond Lee, MD, Expert Consultant, Kaiser Permanente (retired)

Alan K. Yee, Pharmacy Operations, Northern California Regional Office

Han Nguyen, MD, Vietnamese Linguistic Consultant, San Francisco Medical Center

Hyun Lee, MD, Korean Linguistic Consultant, Walnut Creek Medical Center

Quynh Dinh, MD, Vietnamese Linguistic Consultant, Woodland Hills Medical Center

Dong and Yang (Kathy) Kye, Korean Linguistic Consultants, Kaiser Permanente members

Project Lead: Gayle Tang
Director, National Linguistic & Cultural Programs, National Diversity

Project Team: Oscar Lanza, Sr. Project Manager, National Linguistic & Cultural Programs
Merri Keeton, Coordinator, National Linguistic & Cultural Programs
Akiko Yamada, Graphics Design Coordinator, National Linguistic & Cultural Programs

Contact Information:
Kaiser Foundation Health Plan, Inc.
National Diversity
One Kaiser Plaza, Ste. 17L
Oakland, CA 94612
Attn: National Linguistic & Cultural Programs



KAISER PERMANENTE®

Copyright © Kaiser Foundation Health Plan, Inc., 2005 1st edition. All rights reserved.
Original first edition English/Spanish/Chinese published in 1995

A message from National Diversity:

Kaiser Permanente's Health Plan membership is a microcosm of the world's cultural and linguistic diversity. Virtually every racial and ethnic group is represented among our membership with all of the attendant languages and cultural beliefs, values and tradition.

It is our responsibility to protect the rights of our members and patients, including those who are limited-English and non-English proficient, to receive understandable information needed to make fully informed health care decisions. Language is the cornerstone of effective human interaction and communication, and enables the delivery of culturally competent health care.

Kaiser Permanente has built a work force that reflects the great cultural diversity of our Health Plan membership. We will utilize the vast cultural and linguistic expertise which resides in our work force to enrich the care experience of our members and patients while improving health care outcomes. The continued refinement of our linguistic service capability and other critical elements of culturally competent care delivery will enable achievement of our organizational mission to improve the health status of the communities we serve.



Ronald Knox
Vice President and Chief Diversity Officer
Kaiser Foundation Health Plan, Inc.

Introduction

From a one-on-one consultation between a pharmacist and a patient to a group conversation between a physician, patient, and family members, there are many instances in the modern health care setting that require overcoming cultural and linguistic barriers. The modern health care interpreter provides the way to overcome these barriers. Health care interpreting requires a complex and intricate set of skills and has become recognized as a professional service in the health care industry. As an integral member of the health care team, the interpreter facilitates linguistic and cultural understanding among the patient, clinician, and the health care system at large. Health care interpreting services are the key to assuring optimal care for limited-English proficient (LEP) or non-English proficient (NEP) patients. In addition, bilingual staff and clinicians play a vital role in facilitating successful health outcomes for these patients through their efforts to provide direct communication.

The need for effective communication in culturally competent care was the driving force behind the creation of the original Kaiser Permanente Trilingual Reference Manual in 1995. Over a decade later the publication of the manual's first edition in English-Spanish-Chinese, there continues to be a consistently high demand for consecutive editions. We are therefore very pleased to offer the first edition of the Trilingual Reference Manual – English-Vietnamese-Korean. The goal of this manual is to serve as a guide and a linguistic reference tool for interpreters, translators, health care professionals, and consumers. We sincerely hope that you will find this manual useful in your work.

We invite you to share your comments and feedback as we prepare for future editions. To this end, we have provided you with a survey form in the back of the manual. Please complete the form and send it to us. We would appreciate hearing from you and welcome all suggestions.

Contents • Nội dung • 목차

Anatomy of the Human Body

Giải Phẫu Cơ Thể Người (danh từ)
인체 해부학

Illustrations	1-14
Các hình minh họa 해설	

List of Terms

Danh Sách Các Từ
용어 일람

Alphabetical listing	15-56
Danh sách ghi theo thứ tự bảng chữ cái 알파벳순 일람(표)	

Commonly Used Terminology by Department

Các Từ Thường Dùng
보건 당국이 자주 사용하는 용어

Pharmacy/ Prescriptions	57	Obstetrics and Gynecology	71
Tiệm Thuốc/Toa Thuốc 약국/처방약		Sản Phụ Khoa 산과(학) 및 부인과(학)	
Genetics	61	Pediatrics	75
Di Truyền Học 유전학		Khoa Nhi 소아과	
Otolaryngology (Ear, Nose and Throat)	64	Dermatology	78
Khoa Tai Họng (Tai, Mũi, Họng) 이비인후학		Khoa Bệnh Da 피부병학	
Ophthalmology	67	Orthopedics	80
Nhãn Khoa 안과학		Khoa Chỉnh Hình 정형 외과(학)	
Neurology	69	Cardiology	82
Khoa Thần Kinh 신경학		Khoa Tim 심장(병)학	

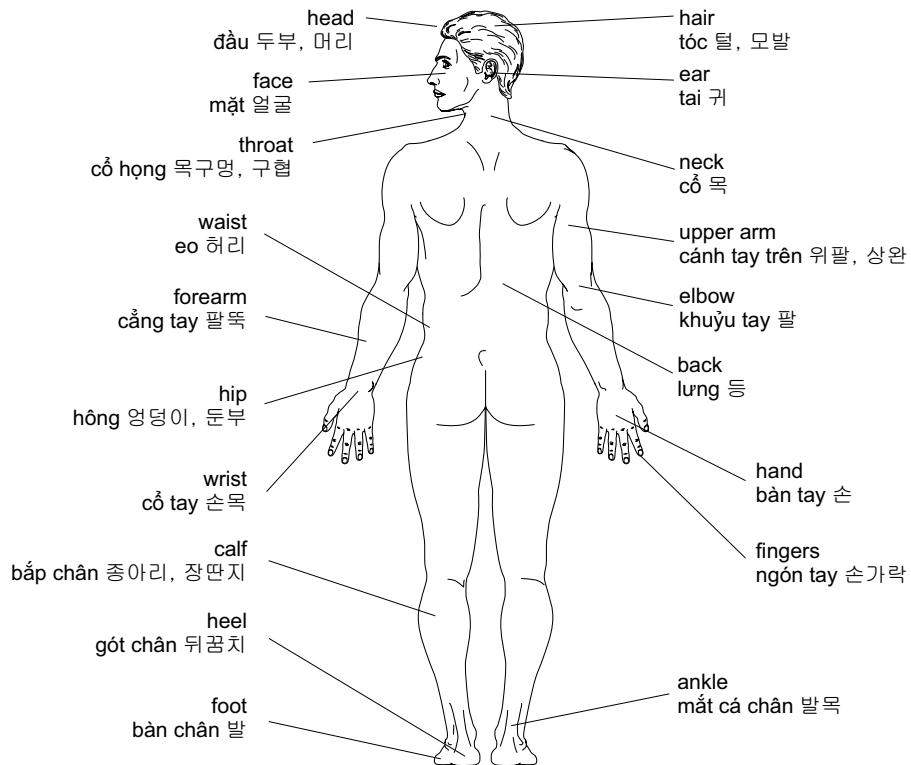
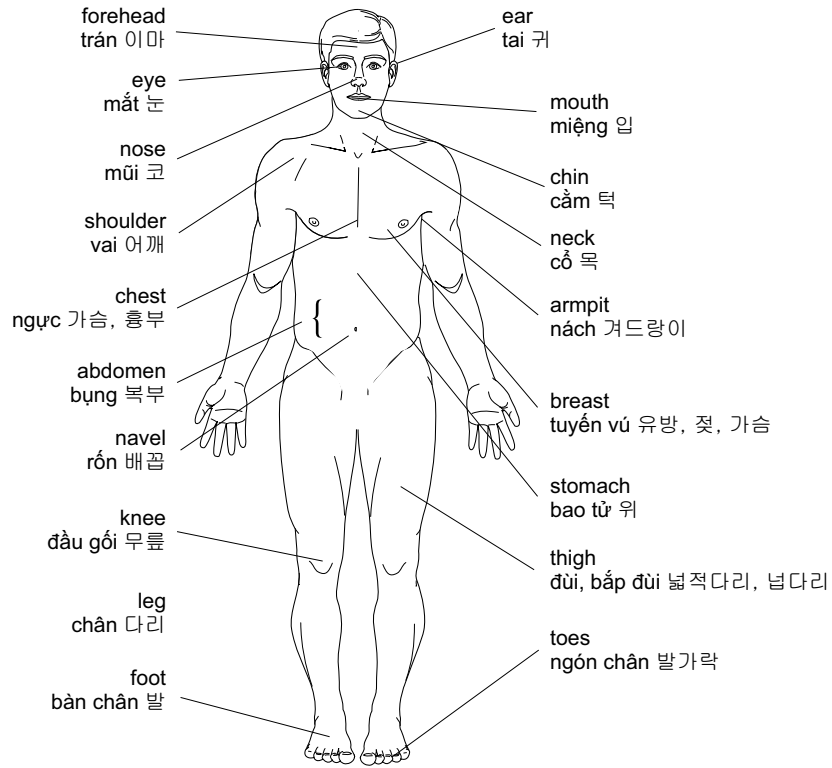


ANATOMY OF THE HUMAN BODY

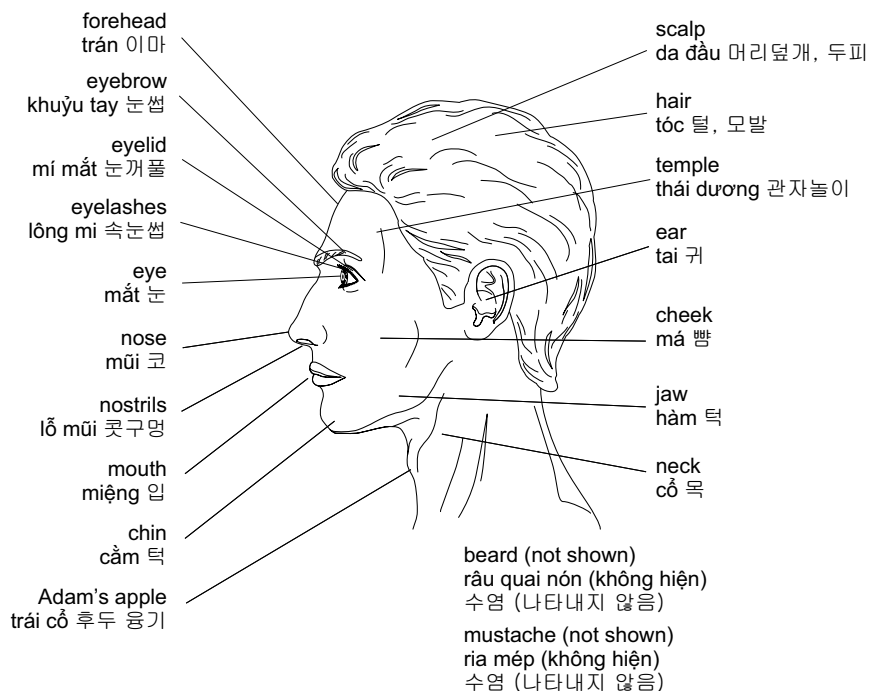
Giải Phẫu Cơ Thể Người (danh từ)

인체 해부학

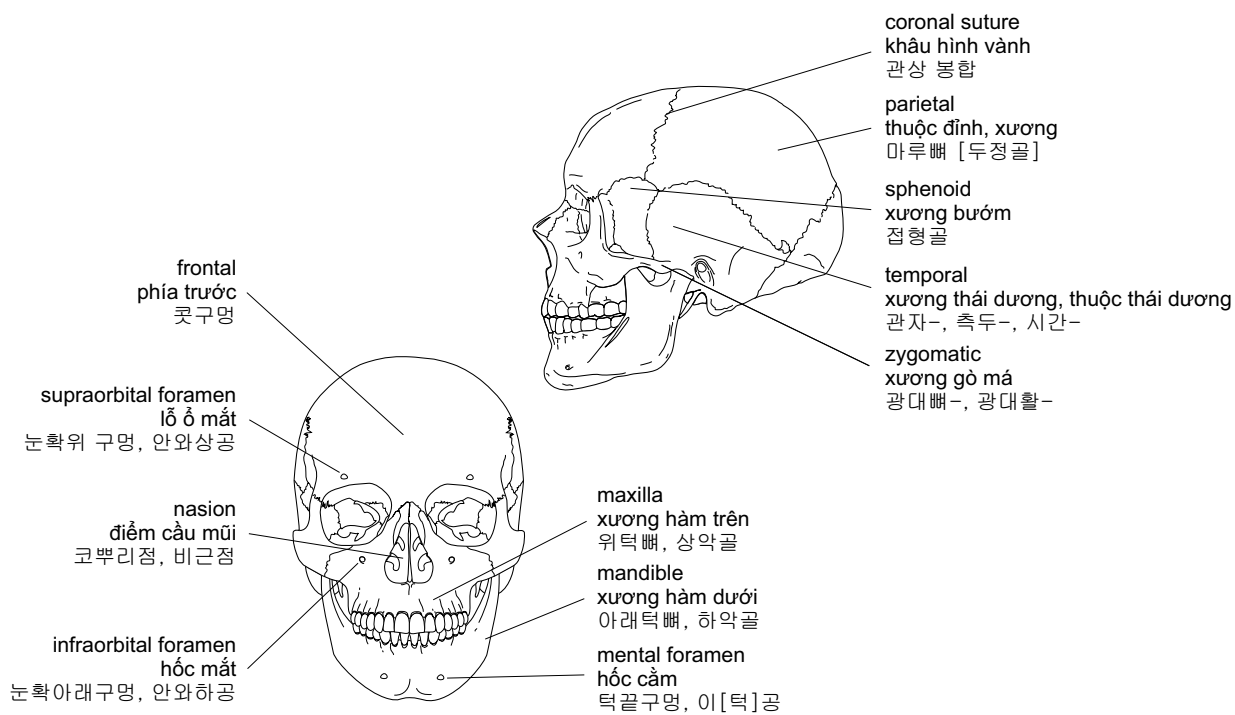
External Anatomy • Cơ Thể Bên Ngoài • 외과 해부(학)



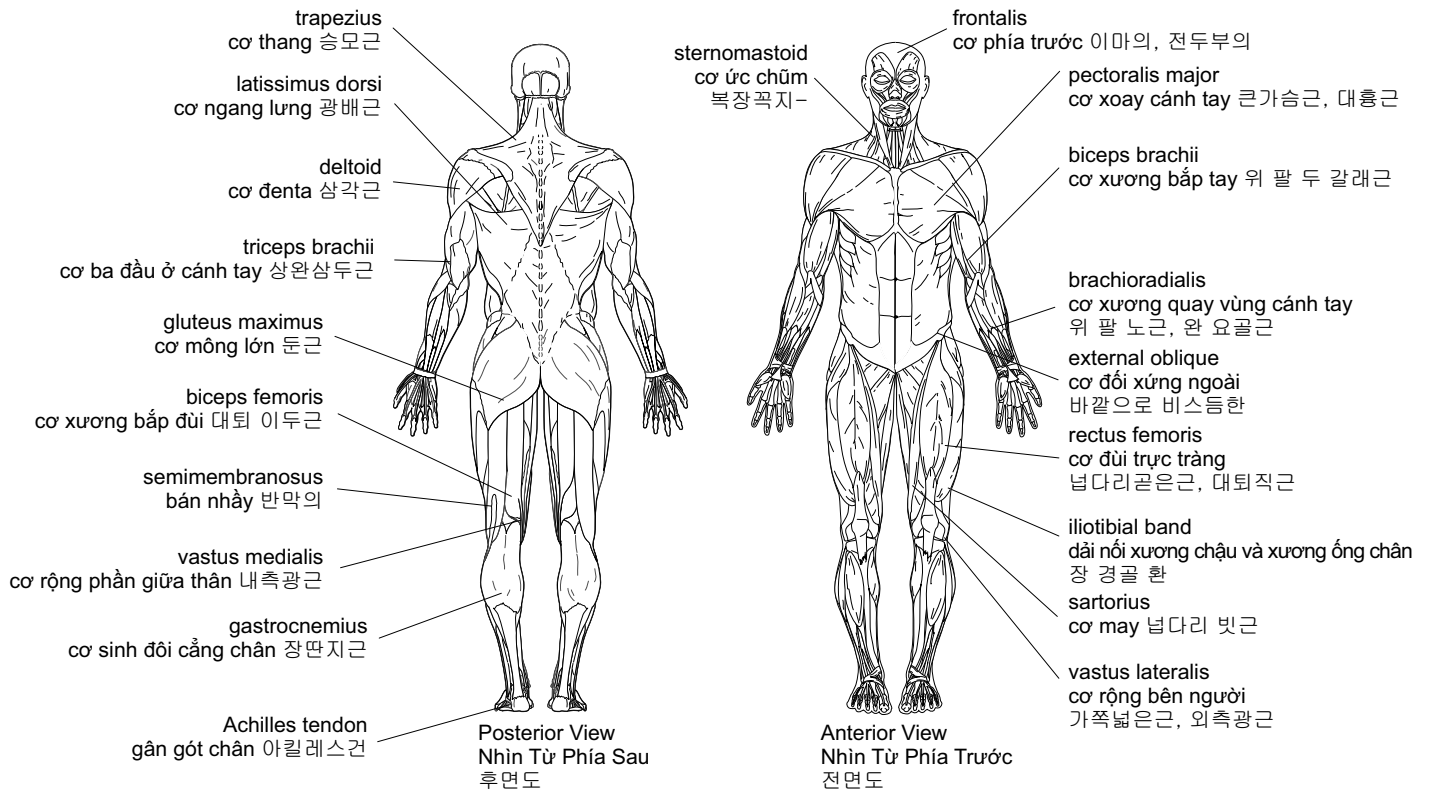
Head • Đầu • 두부, 머리



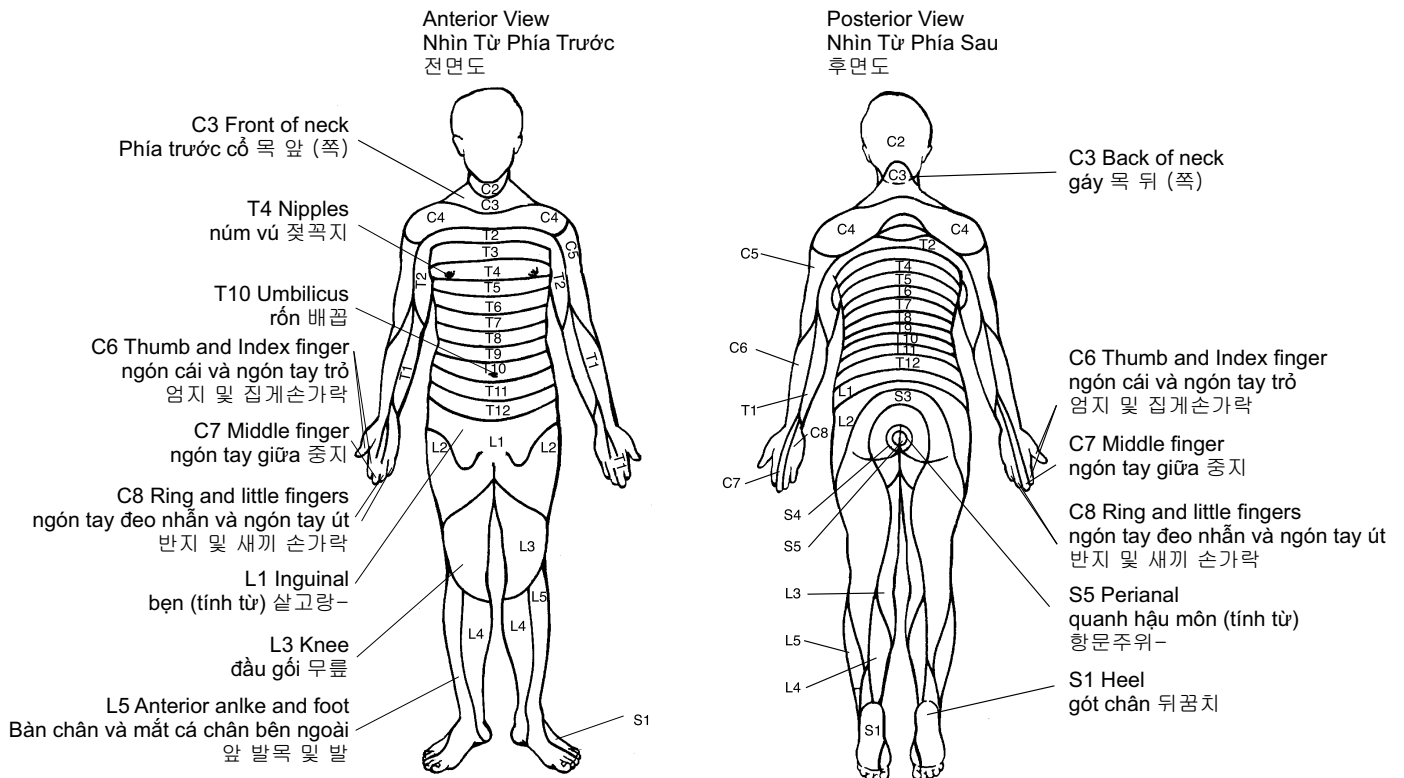
Skull • Sọ • 머리뼈, 두개골

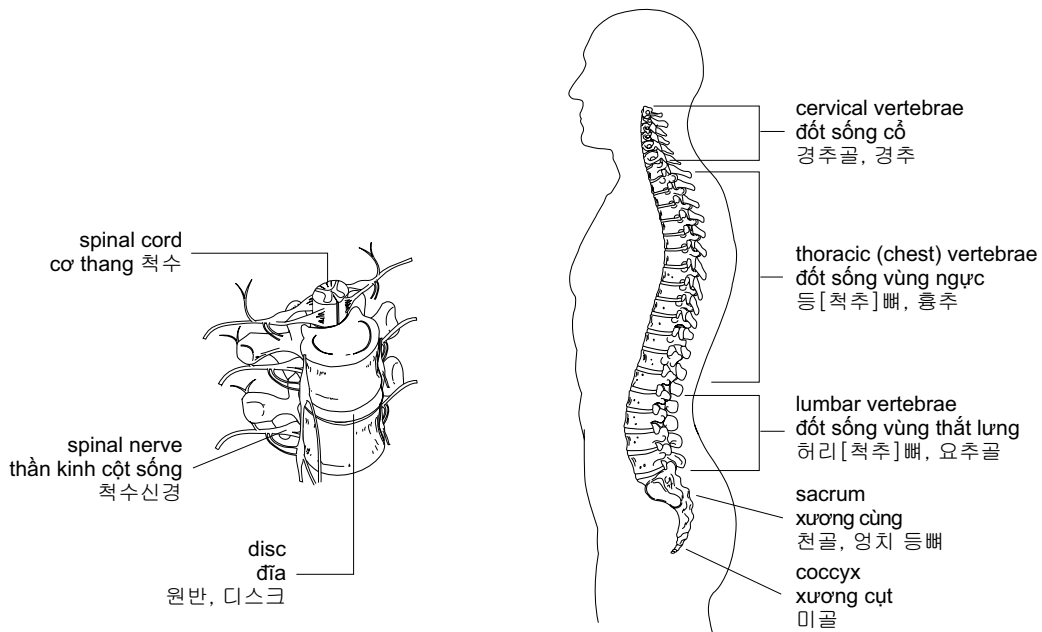


Muscles • Bắp Cơ • 힘줄

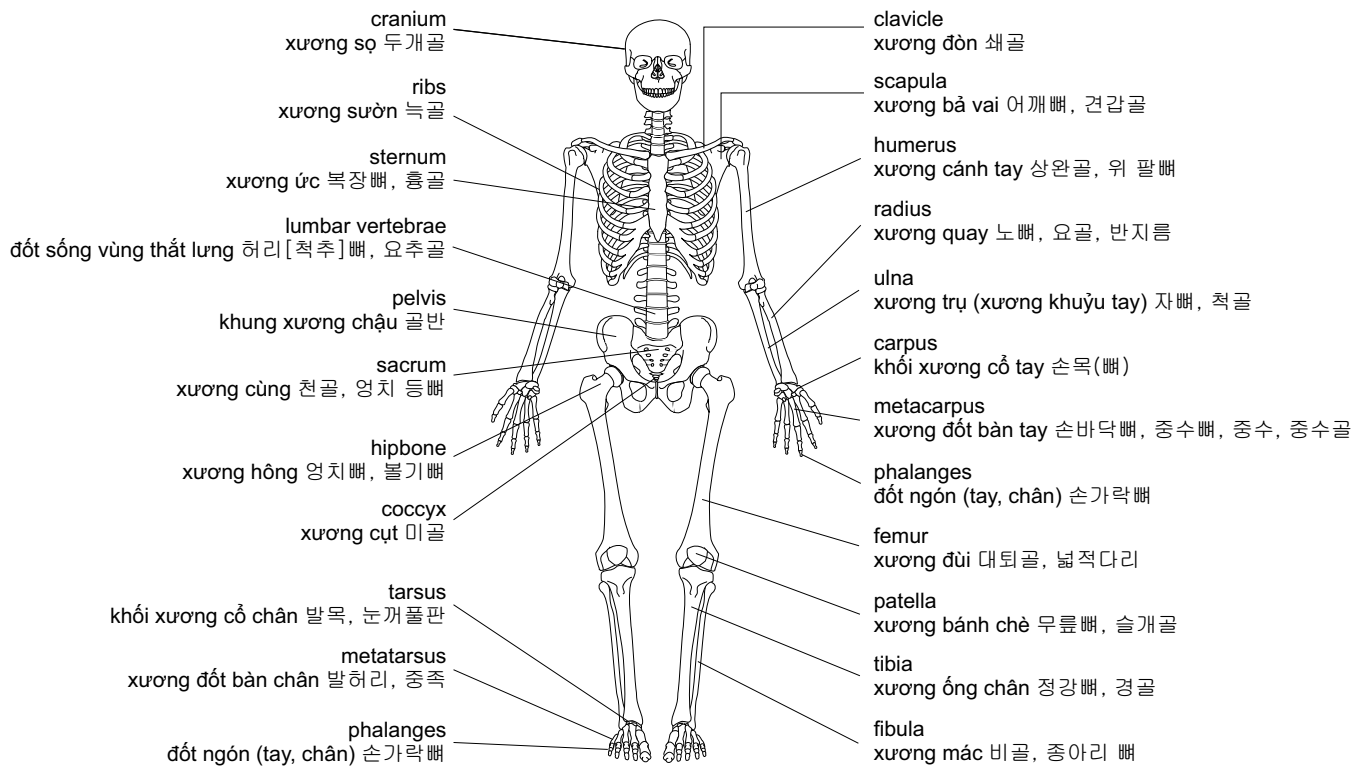


Dermatomes • Khúc Bì • 피부절편기, 피부분절

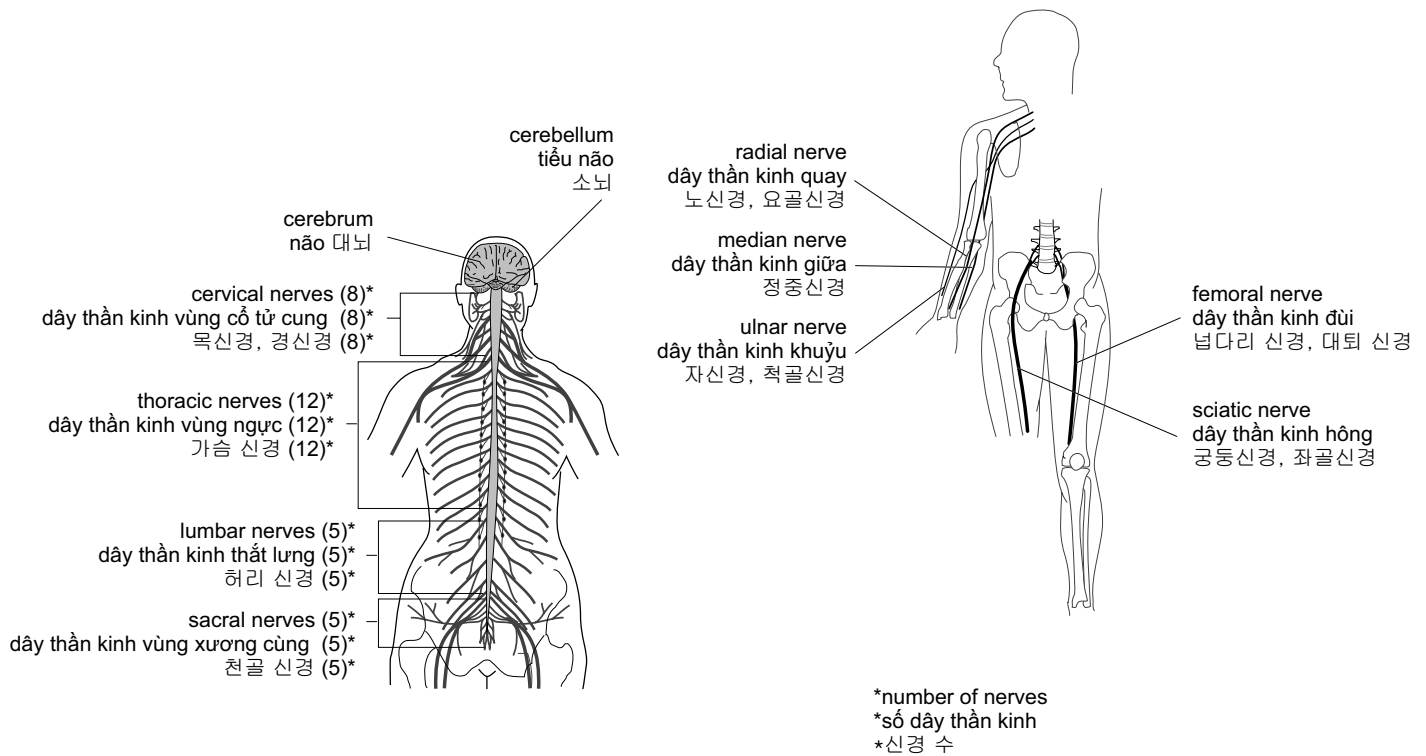




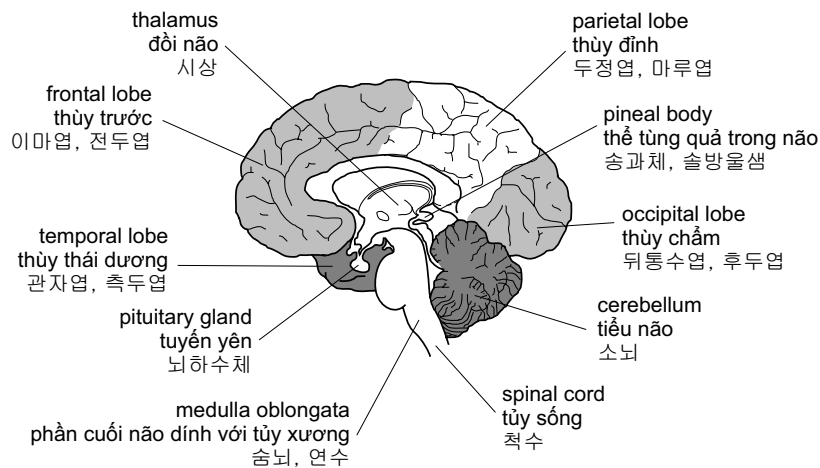
Skeleton • Bộ Xương • 뼈, 골격

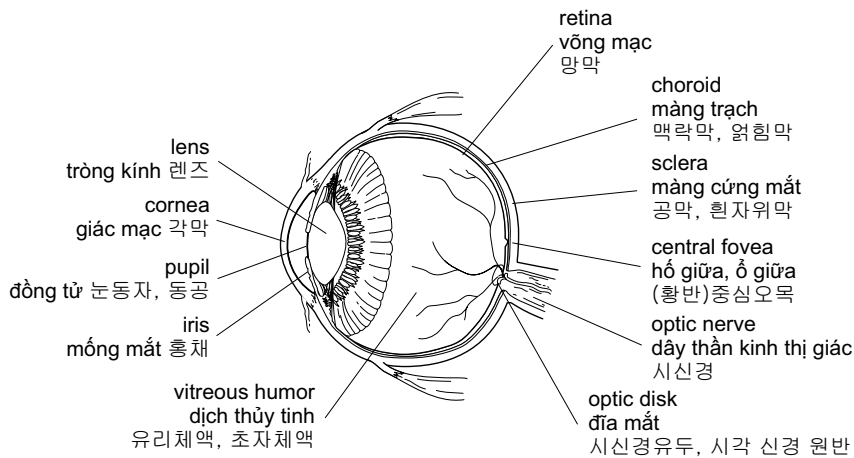


Nervous System • Hệ Thần Kinh • 신경계

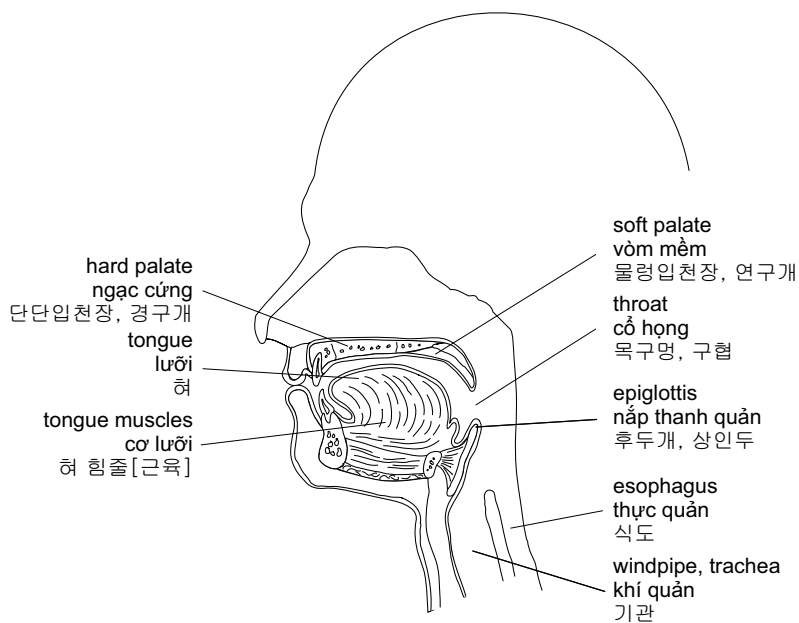


Brain • Não • 뇌

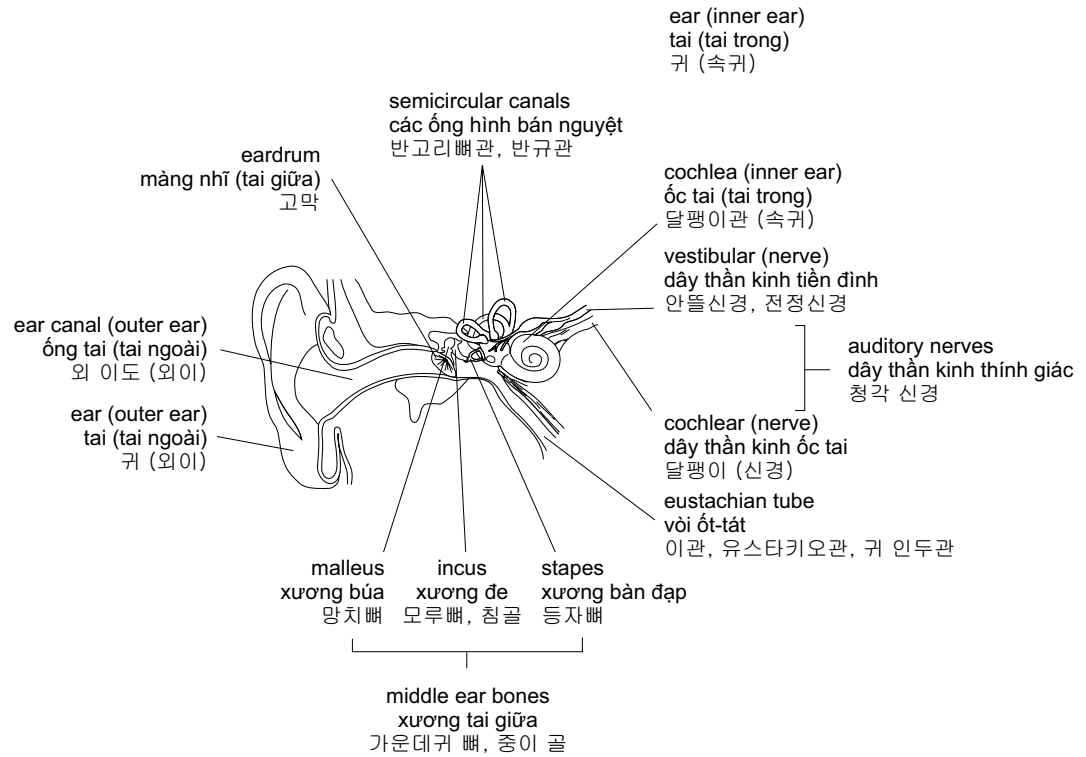




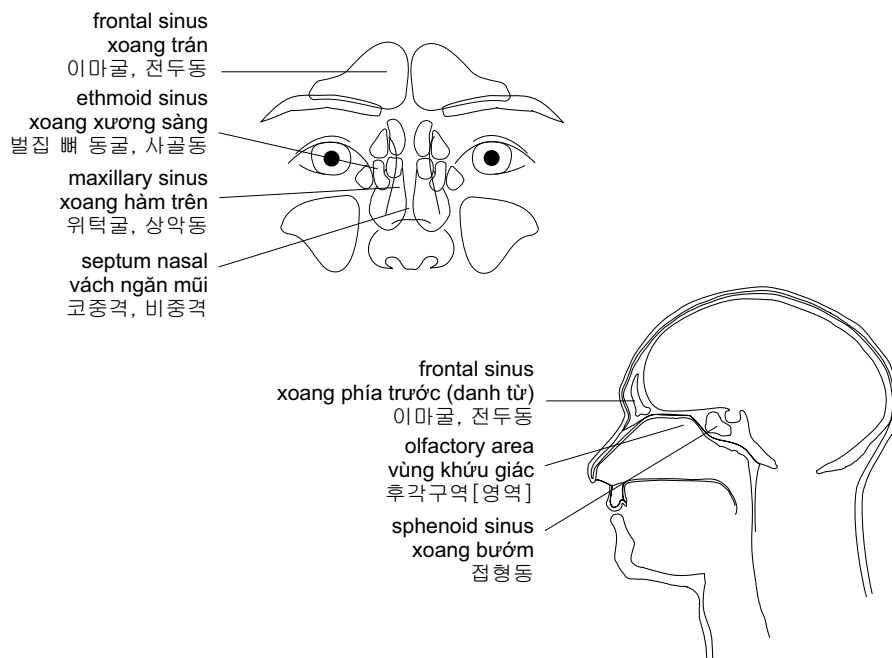
Mouth, Tongue, Throat • Miệng, Lưỡi, Cổ Họng • 입, 혀, 구협

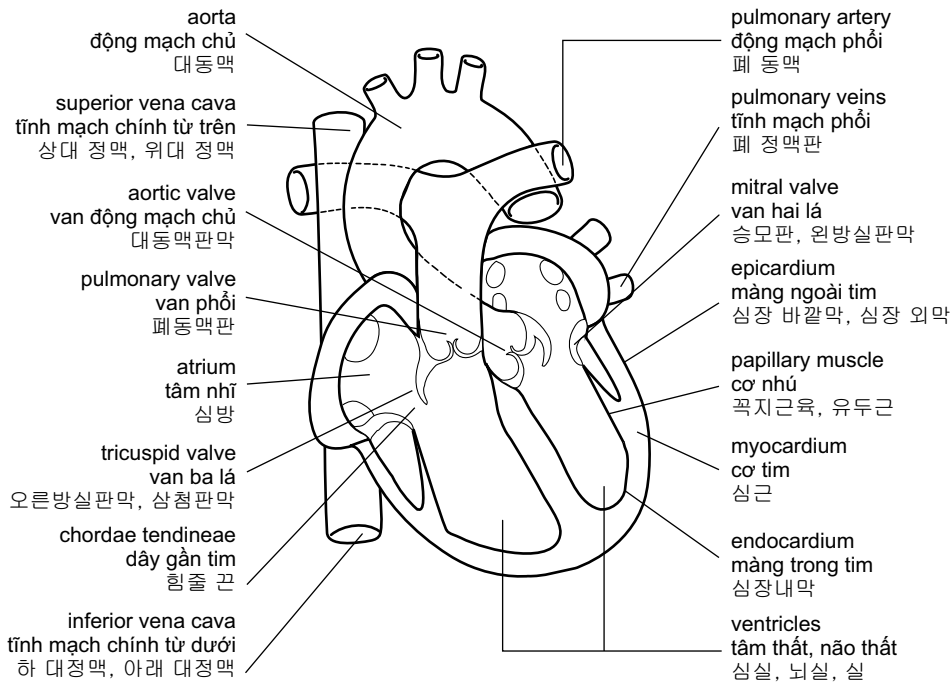


Ear • Tai • 귀

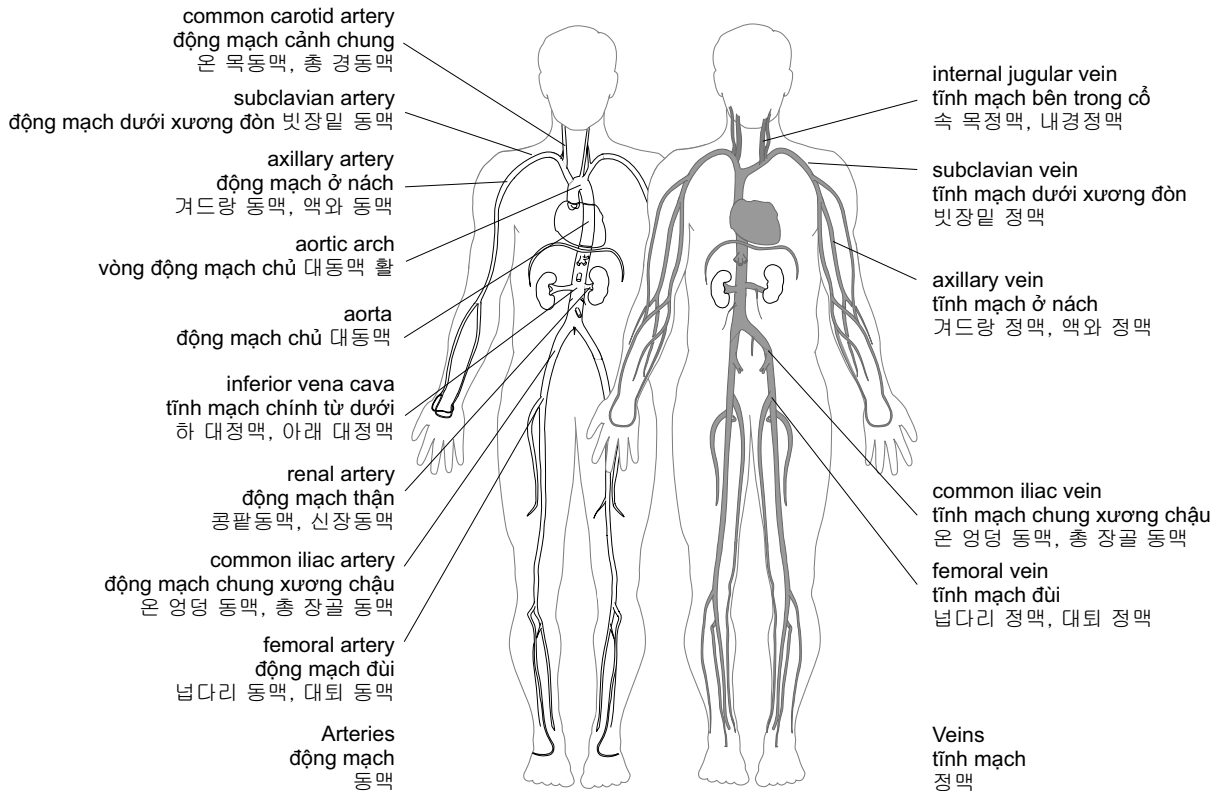


Nose • Mũi • 코

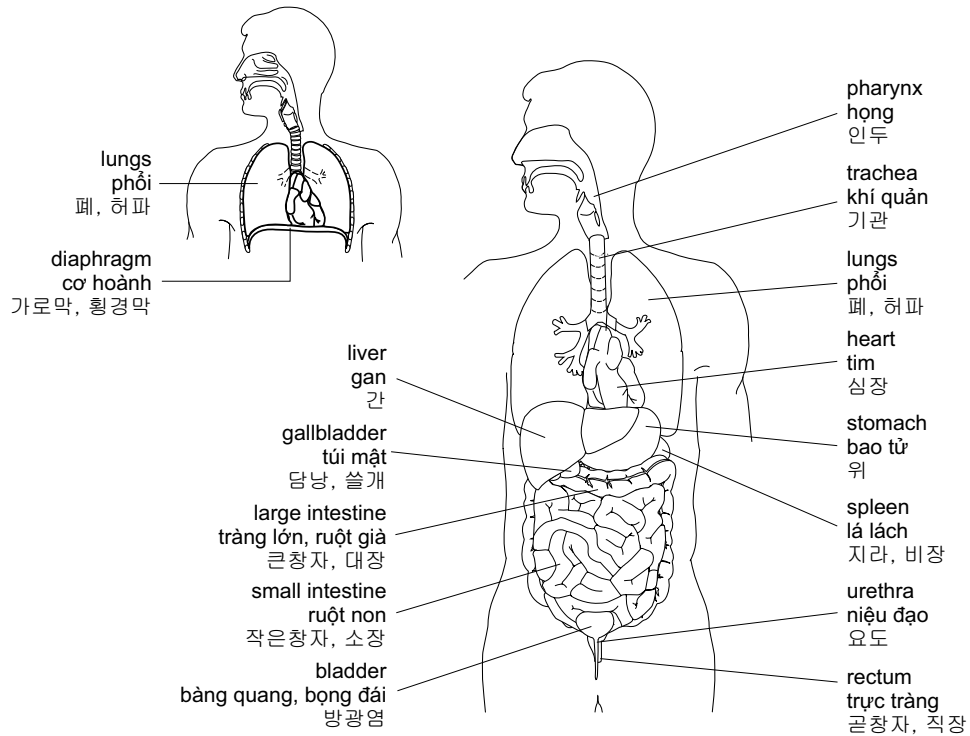




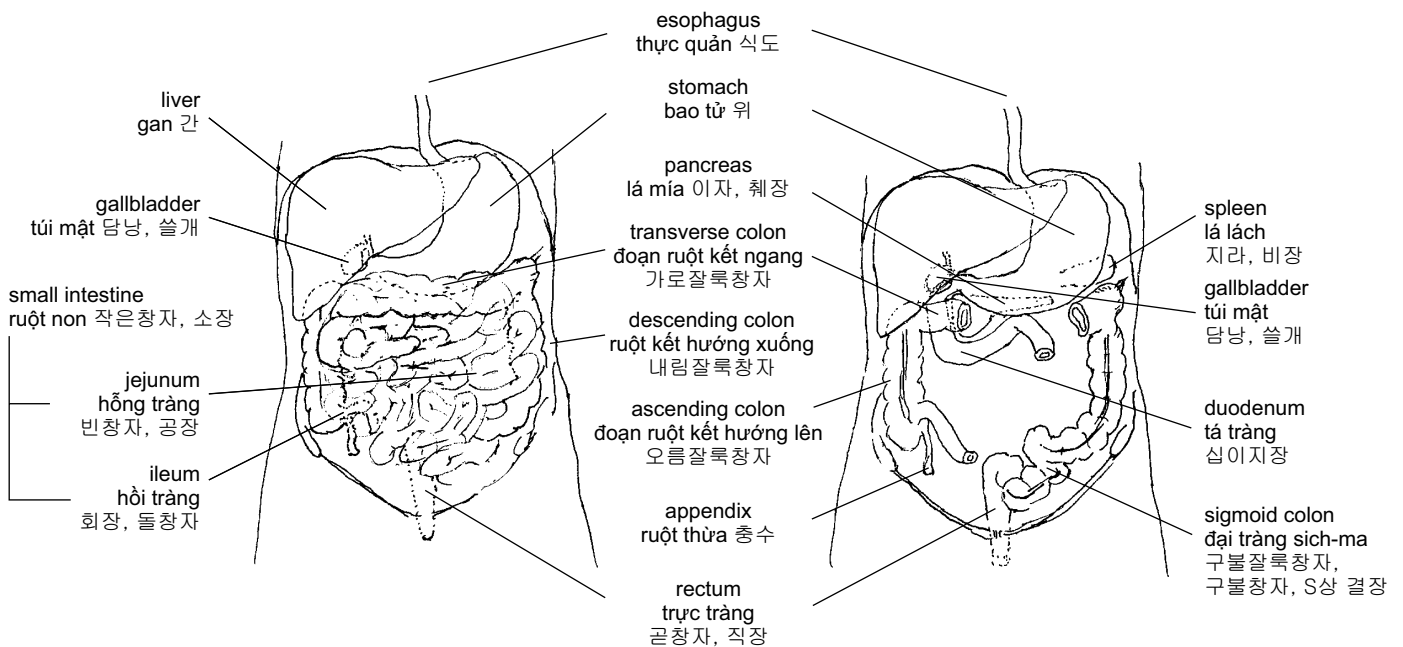
Circulatory System • Hệ Tuần Hoàn • 순환계(통)



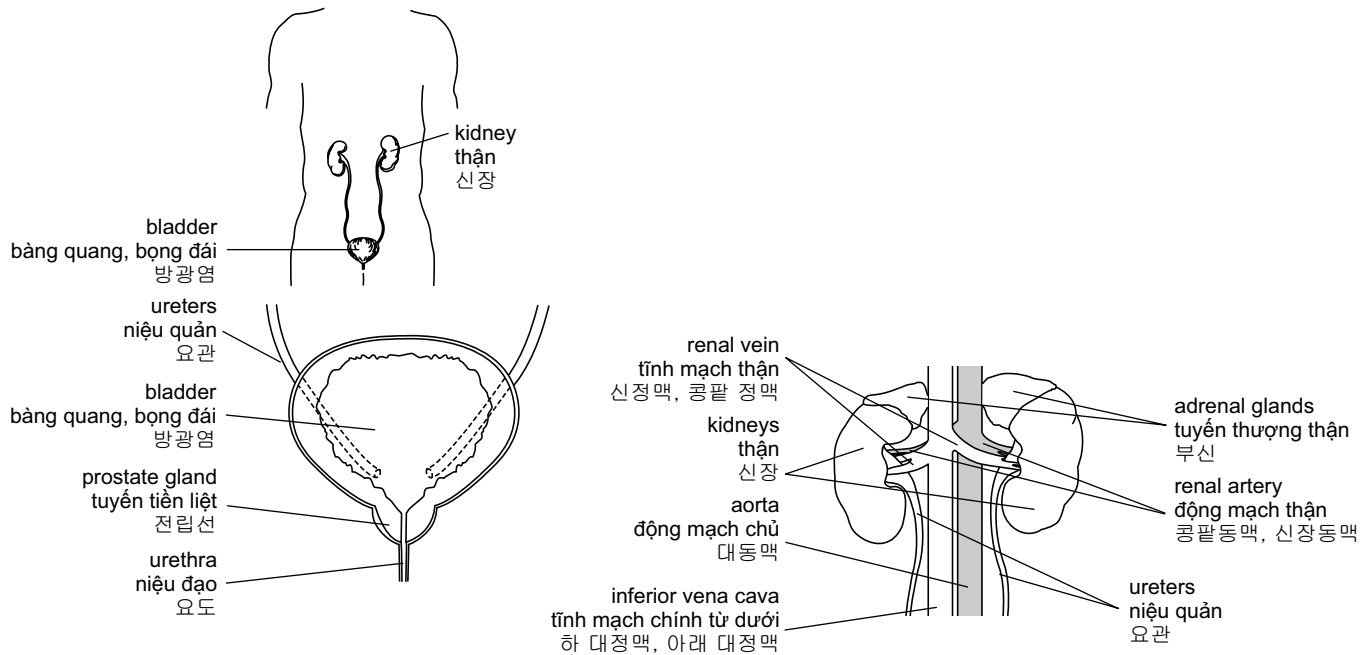
Viscera • Nội tạng • 내장



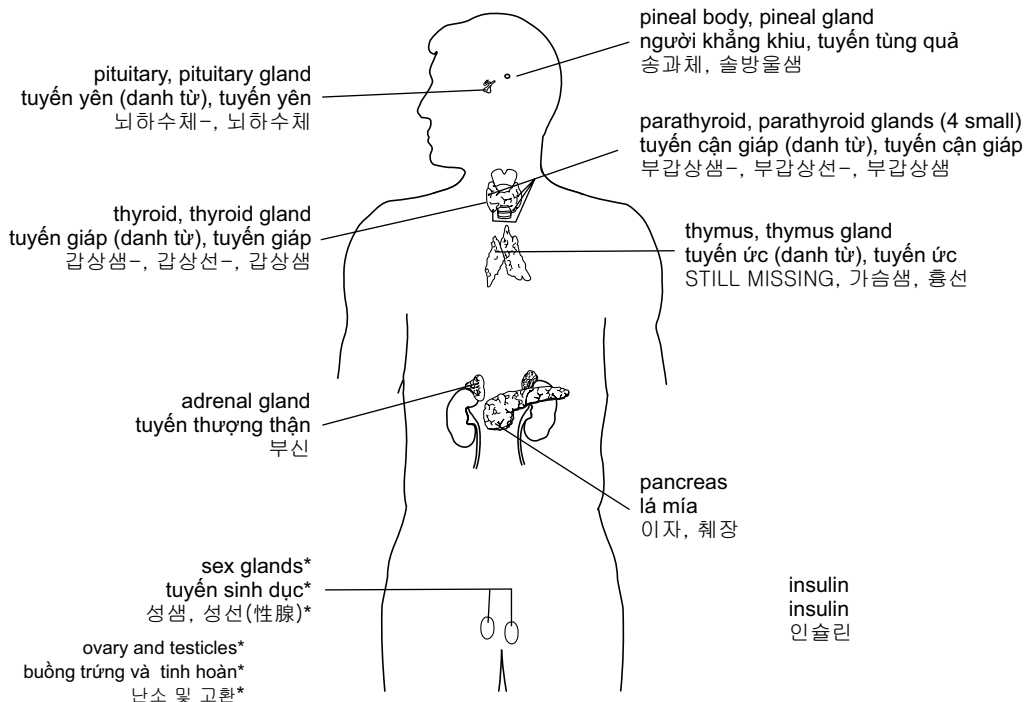
Digestive system • Hệ Tiêu Hóa • 소화기 계통

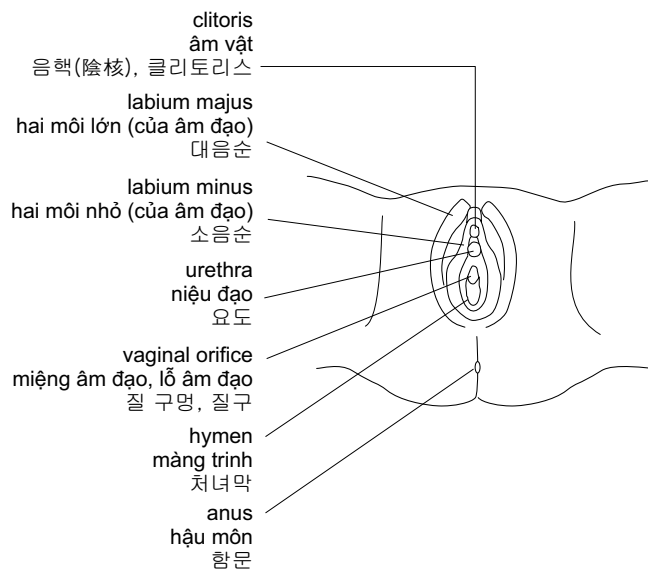
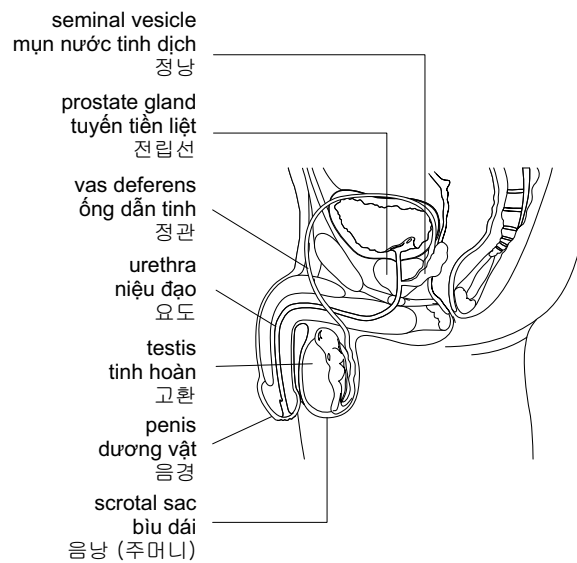


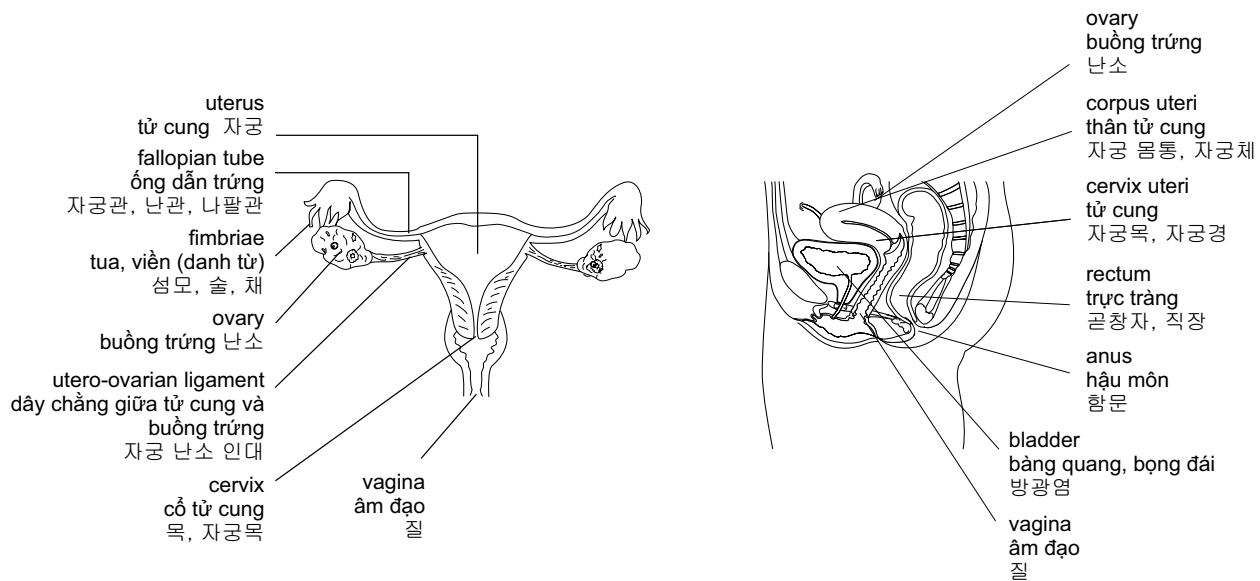
Urinary System • Hệ Đường Tiêu • 비뇨기 계통



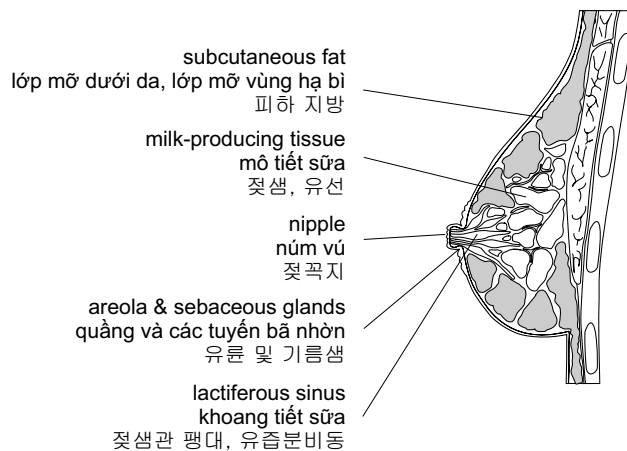
Endocrine Glands • Tuyến Nội Tiết • 내분비샘







Breast • Tuyến Vú • 유방, 젖, 가슴





LIST OF TERMS

Danh Sách Các Thuật Ngữ

용어 일람

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
abdomen (p.1)	bụng	복부	
abnormal	bất thường (tính từ)	이상-, 비정상-	
abortion-spontaneous	sảy thai, tự nhiên	유산	
abortion-therapeutic	sảy thai, do trị liệu	낙태, 임신중절	
abscess	nhọt, ung	농양, 종기	
accident	tai nạn	사고, 재해, 우발, 우연	
Achilles tendon (p.3)	Gân gót chân	아킬레스건	
acidosis	chứng nhiễm a-xít	산증	
acne	trứng cá	여드름, 좌창	
Adam's apple (p.2)	trái cổ	후두 용기	
addiction	nghiện (danh từ)	중독	
adhesion	dính (danh từ)	유착	
adrenal cortex	vỏ tuyến thượng thận	부신 피질	
adrenal gland (p.10)	tuyến thượng thận	부신	
adrenaline	adrenalin	아드레날린	
agranulocytosis	Chứng Mất Bạch Huyết Cầu	과립 세포 감소증	
AIDS	AIDS	AIDS	
albino	chứng bạch tạng	선천성 색소 결핍증	
albumin	albumin	알부민	
alcohol	rượu, cồn	술, 알코올	
alcoholic	người nghiện rượu	알코올 중독 (환)자	
alcoholism	tình trạng/sự nghiện rượu	알코올 중독	
alkalosis	chứng nhiễm kiềm	알칼리증	
allergy	bệnh dị ứng, dị ứng (danh từ)	알레르기	
alopecia	rụng tóc (danh từ)	탈모증	
alveoli	túi phổi, ổ răng	파리, 이틀, 치조	
Alzheimer's disease	bệnh mất trí (Alzheimer)	알츠하이머 병(노인성 치매병)	
amenorrhea	mất kinh	무 월경, 월경폐지	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
amino acid	axít amin	아미노산	
amnesia	chứng quên, mất trí nhớ	기억 상실증, 건망증	
amniocentesis	chọc ối (danh từ)	양수 검사	
amniotic fluid	chất dịch màng ối	양수	
anaphylactic reaction	phản ứng quá mẫn (danh từ)	아나필락시스 반응, 초과민 반응	
anatomy	Cơ Thể Học	해부학	
anemia	bệnh thiếu máu	빈혈(증)	
anesthesia	gây mê	마취(법)	
aneurysm	chứng phình mạch	동맥류, 자류, 류	
angina pectoris	cơn đau thắt ngực	협심증	
angiography	chụp mạch bằng tia Ronghen	혈관 조영술	
angioma	u mạch	혈관종	
ankle (p.1)	mắt cá chân	발목	
anorexia	chứng biếng ăn, chứng chán ăn	식욕 부진, 식욕 감퇴	
antacid	chất giảm độ axit ở bao tử, thuốc kháng axit	제산제	
anti-inflammatory	kháng viêm	소염제	
antibacterial	kháng sinh	항균성(의)	
antibiotic	thuốc trị sinh, thuốc kháng sinh	항생물질(의)	
antibody	kháng thể (danh từ)	항체, 항독소	
anticoagulant	chất chống đông	응고를 막는	
antifungal	kháng nấm (tính từ)	항진균-, 항진균제	
antigen	kháng nguyên (danh từ)	항원	
antihistamine	kháng dị ứng	항히스타민제	
antimalarial	trị sốt rét (tính từ)	말라리아 예방약	
antineoplastic	chống ung thư (tính từ)	항 종양약	
antiparasitic	chống ký sinh	구충약	
antiprotozoal	kháng nguyên bào (tính từ)	항원충제	
antipyretic	hạ sốt (tính từ)	해열제	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
antiseptis	sát khuẩn	소독[멸균](법)	
antitoxin	kháng độc tố, kháng độc	항독소, 면역소	
antitubercular	chống lao (tính từ)	[항] 결핵 치료제	
antitussive	trị ho (tính từ)	진해제, 기침약	
antiviral	kháng siêu vi, kháng vi rút (tính từ)	항 바이러스(성)(의)	
anuria	bệnh khó đái, bệnh bí tiểu	무뇨(증)	
anus (p.11, 12)	hậu môn	항문	
anxiety	sự lo âu	불안, 고민, 초조	
aorta (p.8, 10)	động mạch chủ	대동맥	
aortic arch (p.8)	vòng động mạch chủ	대동맥 활	
aortic valve (p.8)	van động mạch chủ	대동맥판막	
aphasia	chứng mất ngôn ngữ	실어증	
appendicitis	bệnh viêm ruột thừa	맹장염	
appendix (p.9)	ruột thừa	충수	
areola	quầng, quầng thâm	젖꽃판, 유륜	
arrhythmia	chứng loạn nhịp tim	부정맥, 불규칙한 맥박	
arteriography	Quang tuyến động mạch	동맥 조영술	
arteriosclerosis	chứng xơ cứng động mạch	동맥 경화(증)	
artery (p.8)	động mạch	동맥	
arthritis	bệnh viêm khớp	관절염	
artificial insemination	thụ tinh nhân tạo	인공 정액 주입, 인공수정	
artificial tears	nước mắt giả	인공 눈물	
asthma	bệnh suyễn	천식	
astigmatism	chứng loạn thị	난시	
ataxia	mất thăng bằng	조화 운동 불능, 운동 실조(증)	
atheroma	chứng vữa động mạch	죽종	
atherosclerosis	chứng xơ vữa động mạch	아테롬성 동맥 경화(증)	
athlete's foot	bệnh nấm bàn chân	무좀	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
atrium (p.8)	tâm nhĩ	심방	
atrophy	teo (danh từ)	위축(증)	
audiology	khoa thính giác (danh từ)	청각학	
auditory nerve (p.7)	dây thần kinh thính giác	청각 신경	
autoimmune disease	bệnh tự miễn dịch	자가 면역병	
autopsy	khám nghiệm tử thi, sau khi chết	검시, 부검	
axilla	nách	겨드랑이	
axillary artery (p.8)	động mạch ở nách	겨드랑 동맥, 액와 동맥	
axillary vein (p.8)	tĩnh mạch ở nách	겨드랑 정맥, 액와 정맥	
baby formula	sữa bột trẻ em	유아용 혼합 분유	
back (p.1)	lưng	등	
bacteria	vi trùng	박테리아	
bacteriology	vi trùng học	세균학	
bad breath	hơi thở có mùi hôi	입냄새, 구취	
baldness	hói đầu	대머리	
beard (p.2)	râu, râu quai nón	수염	
bed-sore (decubitus ulcer)	lở loét do nằm liệt giường	욕창	
Bell's palsy	Chứng liệt Bell	벨 안면 신경 마비	
bends (decompression sickness)	khuyết (tay, chân)	잠수병 통증	
benign	lành tính (tính từ)	양성-	
beriberi	bệnh tê phù	각기	
biceps brachii (p.3)	xương bắp tay	위 팔 두 갈래근	
biceps femoris (p.3)	xương bắp đùi	넙다리 두 갈래근, 대퇴 이두근	
bile	mật	담즙	
bilirubin	sắc tố túi mật	빌리루빈	
biopsy	sinh thiết	생체 조직 절편 검사(법)	
birth control	ngừa thai	피임, 산아제한, 가족계획, 수태조절	
birth defects	khuyết tật bẩm sinh, dị tật bẩm sinh	출생 결함	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
birthmark	vết chàm, vết bớt	모반	
blackout spells	cơn choáng ngất	실신, 일시적 시각 상실 발작	
bladder (p.9, 10, 12)	bàng quang, bọng đái	방광염	
blinking	nháy mắt (danh từ)	깜박이는, 깜박임	
blister	nốt phỏng giộp	물집	
blood bank	ngân hàng máu	혈액 은행	
blood cell	tế bào máu, huyết cầu	혈구	
blood poisoning	nhiễm độc máu	농혈증, 패혈증	
blood pressure	huyết áp	혈압	
blood test	xét nghiệm máu	혈액 검사	
blood type	nhóm máu	혈액형	
boil (furuncle)	nhọt (danh từ)	부스럼, 종기	
bone	xương	뼈, 골	
bone marrow	tủy xương	골수	
bottle feeding	cho bú sữa bình	젖병수유, 인공수유	
botulism	chứng ngộ độc thực phẩm	보툴리누스 중독	
bowel movement	đi cầu (danh từ)	배변, 장 운동	
brachial plexus	mạng thần kinh dưới cánh tay	팔 신경얼기, 팔 신경총	
brachioradialis (p.3)	cơ xương quay	위 팔 노근, 완 요골근	
brain (p.5)	não	뇌	
brain scan	chụp não	뇌 스캔	
brain stem	cuống não	뇌 줄기, 뇌간	
breast (p.1, 12)	vú, tuyến vú	유방, 젖, 가슴	
breast feeding	cho con bú sữa mẹ	모유수유, 모유양육	
bronchi	phế quản	기관지	
bronchiectasia	chứng giãn phế quản	기관지 확장증	
bronchitis	bệnh viêm phế quản	기관지염	
bronchoscopy	soi phế quản (danh từ)	기관지경 검사	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
bruising	bị thâm tím (danh từ)	멍들, 타박상	
burning sensation	cảm giác bỏng rát	화끈감, 작열감	
burp the baby	vỗ cho em bé hết trớ	아기가 트림을 하게 하다	
bursitis	bệnh viêm túi thanh mạc	활액 낭염	
bypass	tạo đường vòng (danh từ)	두름 수술, 에돌기	
calcium	can-xi	칼슘	
calf (p.1)	bắp chân	종아리, 장딴지	
cancer	bệnh ung thư	암	
candidiasis	bệnh nhiễm nấm Candida	칸디다증	
cane	gậy chống	지팡이	
capillary	mao mạch	모세관(의)	
carbohydrate	carbohydrate	탄수화물	
carbon dioxide	carbon dioxít, carbon dioxide	이산화탄소, 탄산가스	
carbon monoxide	carbon monoxide	일산화 탄소	
carcinogen	chất sinh ung thư, chất gây ung thư	발암물질, 발암성-	
carcinoma	ung thư biểu mô	암, 악성 종양	
cardiac	tim (tính từ)	심장의	
cardiac arrest	đứng tim (danh từ)	심장마비	
cardiac catheterization	thông tim (danh từ)	심장 도관술	
cardiac sphincter	cơ thắt tim	들문 조임근, 분문괄약근	
cardiology	khoa tim	심장(병)학	
cardiomyopathy	bệnh cơ tim	심근증	
cardiopulmonary	tim phổi (tính từ)	심폐-, 심장폐-, 심장허파-	
cardiovascular	tim mạch (tính từ)	심장 혈관-	
carotid artery	động mạch cảnh	목 동맥	
carpus	khối xương cổ tay	손목(뼈)	
carrier	hãng bảo hiểm trung gian	보험 회사	
cartilage	sụn	연골	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
cast	bó bột	캐스트 (석고)	
CAT scan	chụp CAT	컴퓨터 X선 체측 단층 사진	
cataract	bệnh đục thủy tinh thể	백내장	
catheter	ống thông	도뇨관	
cauda equina	nhóm dây thần kinh cuối tủy sống (dây đuôi ngựa)	말총	
cell	tế bào	세포	
cellulitis	bệnh viêm tế bào	봉와조직염, 소포염	
central nervous system	hệ thần kinh trung ương	중추 신경계	
cerebellum (p.5)	tiểu não	소뇌	
cerebral cortex	vỏ não	대뇌 겉질, 대뇌피질	
cerebral palsy	bệnh liệt não sơ sinh	뇌성마비	
cerebrum (p.5)	não	대뇌	
cervical nerves (p.5)	dây thần kinh vùng cổ tử cung	목신경, 경신경	
cervical smear (Pap smear)	xét nghiệm ung thư cổ tử cung	내자궁목바른표본, 경관도말, 자궁경부 암 검사	
cervical vertebrae (p.4)	đốt sống cổ	경추골, 경추	
cervix (p.12)	cổ tử cung	목, 자궁목	
cervix uteri (p.12)	tử cung	자궁목, 자궁경	
cesarean section	sinh con theo phương pháp mổ tử cung	제왕절개(술)	
cheek (p.2)	má	뺨	
Chemical Dependency Recovery Program (CDRP)	Chương Trình Cải Nghiện Rượu/Ma Túy	약물 중독 인식 프로그램	
chemotherapy	hóa học trị liệu	화학 요법, 약물치료	
chest (thorax) (p.1)	ngực	가슴, 흉부	
chest, tightness in	ngực, đau thắt trong	흉부 압박감, 가슴 조임	
chicken pox (varicella)	bệnh đậu mùa (thủy đậu)	수두	
chilblain	cước (ở chân, tay do lạnh) (danh từ)	동상	
chin (p.1, 2)	cằm	턱	
chiropractic	chữa bệnh bằng phương pháp nắn khớp xương	척추 지압 요법, 카이로 프랙틱	
chlamydia - sexually transmitted disease (STD)	bệnh nhiễm vi trùng Chlamydia - lây qua đường sinh dục	클라미디아 - 성병	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
chlamydia trachomatis - eye infection	bệnh nhiễm vi trùng Chlamydia - gây nhiễm trùng mắt	클라미디아 - 안구 감염(클라미디아트라코마티스)	
cholecystectomy	thủ thuật cắt bỏ túi mật	담낭 절제	
cholecystitis	viêm túi mật	담낭염	
cholera	bệnh tả	콜레라	
cholesterol	cholesterol, mỡ trong máu	콜레스테롤	
chordae tendinae	dây gân tim	힘줄끈, 건삭	
chromosome	nhiễm sắc thể	염색체	
chronic	kinh niên, mãn tính	만성, 고질병	
circulation	sự tuần hoàn	순환	
circulatory	tuần hoàn (tính từ)	순환-	
circumcision	cắt bao qui đầu	(nam성의) 포경 수술, (여성의) 음핵 절제	
cirrhosis	bệnh xơ gan	간경변	
clavicle (p.4)	xương đòn	쇄골	
clitoris (p.11)	âm vật	음핵(陰核), 클리토리스	
clubfoot	bàn chân vẹo	만곡족(굽은 다리)	
coccyx (p.4)	xương cụt	미골	
cochlea (p.7)	ốc tai	달팽이관	
colic	đau bụng (tính từ)	복통	
colitis	viêm ruột già	대장염, 결장염	
collagen	chất tạo keo	미골	
colon	ruột già	결장	
colostomy	phẫu thuật tạo hậu môn giả (danh từ)	인공 항문 (형성술)	
coma	hôn mê (danh từ)	혼수상태	
common carotid artery (p.8)	động mạch cảnh chung	은 목동맥, 총 경동맥	
common iliac artery (p.8)	động mạch chung xương chậu	은 엉덩 동맥, 총 장골 동맥	
common iliac vein (p.8)	tĩnh mạch chung xương chậu	은 엉덩 정맥, 총 장골 정맥	
complication	biến chứng (danh từ)	합병증	
concussion	chấn động (danh từ)	(뇌)진탕	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
confidential	bảo mật (tính từ)	비공개	
congenital	bẩm sinh (tính từ)	선천적인	
conjunctivitis	viêm màng kết	결막염	
connective tissue	mô liên kết	결합 조직	
constipation	sự táo bón	변비	
contagious	lây nhiễm, lây lan (tính từ)	전염성의	
contraception	ngừa thai (danh từ)	피임(법)	
contraindication	chống chỉ định (danh từ)	금기	
convulsion	chứng co giật, co giật (danh từ)	경련	
cornea (p.6)	giác mạc	각막	
coronal suture (p.2)	khâu hình vành	관상 봉합	
coronary artery disease	bệnh động mạch tim	심장동맥병	
coronary bypass	thủ thuật tạo đường vòng cho động mạch tim	심장동맥 두름길, 심장동맥 바이패스	
coronary care	khu chăm sóc bệnh động mạch tim	심장동맥질환집중치료	
coronary occlusion	chứng tắc động mạch tim	관(상) (동맥) 폐색(증)	
coronary thrombosis	ngẽn động mạch tim vì máu đông	관(상) (동맥) 혈전(증)	
corpus uteri (p.12)	thân tử cung	자궁 몸통, 자궁체	
cortex	vỏ	피질	
cough	ho (động từ)	기침	
cramps	những cơn co thắt (danh từ)	경련, 쥐	
cranium (p.4)	xương sọ	두개골	
crawling	bò (danh từ)	네발기기, 크롤링	
crib death	chết đột tử ở trẻ sơ sinh (danh từ)	영아돌연사, 침대사, 요람사	
Crohn's disease	Bệnh Crohn	크론병	
cross-eyed	mắt lác	사시, 사팔뜨기	
crutches	nạng chống	목발	
crying spells	những cơn hờn khóc	울음 발작	
curettage	nạo thai (danh từ)	인공 임신 중절	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
cyst	u nang	낭포, 낭종	
cystic fibrosis	chứng xơ hóa u nang	낭성 섬유증	
cystoscopy	soi bàng quang	방광경 검사(법)	
cytotoxic drug	thuốc cytotoxic	세포 독성 약물	
dandruff	gàu (tóc)	비듬	
deaf	điếc (tính từ)	귀머거리	
death	chết, tử vong (danh từ)	사망, 죽음	
decubitus ulcer (bed sore)	vết loét do nằm	욕창	
deltoid (p.3)	cơ delta	어깨 세모근, 삼각근	
dentistry	ngành nha khoa	치과의술, 치과	
depression	bệnh tinh thần suy nhược	우울증	
dermatitis	bệnh viêm da	피부염	
dermatology	bệnh ngoài da	피부병학	
desensitization	cách chữa để giảm dị ứng	민감소실, 탈민감	
detached retina	chứng bong võng mạc	망막 박리	
diabetes mellitus	bệnh tiểu đường mellitus (bệnh tiểu đường)	진성 당뇨병, 인슐린 의존 당뇨병	
diagnosis	chẩn đoán, kết quả chẩn đoán (danh từ)	진찰, 진단(법)	
dialysis	thẩm tách (danh từ)	투석	
diaphragm (p.9)	cơ hoành	가로막, 횡경막	
diarrhea	tiêu chảy	설사	
diastolic	thuộc tâm trương	확장기-, 이완기-	
dietary	ăn kiêng (tính từ)	규정식	
digestion	tiêu hóa (danh từ)	소화	
digestive tract	đường tiêu hóa	소화관	
dilation and curettage	nong và nạo thai (danh từ)	자궁긱어냄술, 자궁목확장, 경관 확장 자궁 (소파술)	
diphtheria	bệnh bạch hầu	디프테리아	
diplopia (double vision)	chứng nhìn đôi	복시, 이중시	
disc (p.4)	đĩa	원반, 디스크	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
diuretic	lợi tiểu (tính từ)	이뇨제	
diverticulitis	bệnh viêm túi thừa	게실염	
dizziness	say chóng mặt	현기증	
dosage	liều lượng (danh từ)	투약량	
dose	liều, liều lượng (danh từ)	복용량	
Down's syndrome	hội chứng Down	다운 증후군	
drains	hút (xả)	배출관, 유출관, 배농관	
dry skin	da khô	피부 건조(증)	
duodenal ulcer	loét tá tràng (danh từ)	십이지장궤양	
duodenum (p.9)	tá tràng	십이지장	
dysentery	bệnh lỵ, bệnh kiết lỵ	이질	
dysfunctional uterine bleeding	chảy máu do loạn chức năng tử cung	기능장애자궁출혈, 기능부전자(성)궁출	
dysmenorrhea	đau bụng kinh (về kinh nguyệt)	월경불순, 월경통, 생리통	
dyspepsia	chứng khó tiêu	소화불량(증)	
dysphagia	chứng khó nuốt	삼킴 곤란, 연하 곤란	
dyspnea	say khó thở (thở dốc)	호흡 곤란	
dysuria	chứng khó đái, chứng bí tiểu	배뇨 장애(곤란)	
ear (p.1, 2, 7)	tai	귀	
ear canal (p.7)	ống tai	외 이도	
earache	đau tai (danh từ)	귀앓이	
eardrum (tympanum) (p.7)	màng nhĩ (tai giữa)	고막 (종이)	
earwax	ráy tai	귀지	
ecchymosis	các vết bầm máu	반상 출혈	
echocardiography	siêu âm tim	초음파 심장 검진(법)	
ectopic pregnancy	có thai ngoài dạ con, chứa ngoài tử cung (danh từ)	이소성 임신, 자궁외 임신, 딴 곳 임신	
eczema	chàm, eczema	습진	
edema	chứng phù	부종, 수종	
ejaculation	xuất tinh (danh từ)	사정	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
elbow (p.1)	khuỷu tay	팔	
electrocardiogram (EKG)	điện tâm đồ (EKG/ECG)	심전도	
electroencephalogram (EEG)	điện não đồ (EEG)	뇌파도	
embolism	tắc mạch (danh từ)	색전증	
embolus	vật làm tắc mạch	색전	
embryo	phôi thai	배아	
emergency room	phòng cấp cứu (ER)	응급실	
emesis	nôn mửa (danh từ)	구토	
emetic	gây nôn (ói) (tính từ); thuốc gây nôn (ói) (danh từ)	구토제	
emphysema	bệnh khí thũng	폐기종	
encephalitis	viêm não (danh từ)	뇌염	
endocarditis	viêm màng trong tim	심내막염	
endocrine gland (p.10)	tuyến nội tiết	내분비샘	
endocrinology	khoa nội tiết	내분비학	
endometriosis	bệnh viêm mô ngoài tử cung	자궁 내막증	
endometritis	bệnh viêm màng trong dạ con	자궁 내막염	
enteritis	viêm ruột, viêm ruột non (danh từ)	장염	
enuresis	chứng đái dầm	요실금	
enzyme	enzim, enzyme	효소면역측정법	
epidemic	dịch tễ (tính từ)	유행성- 전염성의	
epidermis	biểu bì	표피	
epididymitis	viêm mào tinh hoàn (danh từ)	부고환염	
epiglottis (p.6)	nắp thanh quản	후두개, 상인두	
epilepsy	chứng động kinh	간질	
epileptic attacks	các cơn động kinh	간질 발작	
episiotomy	thủ thuật cắt âm hộ sau khi sanh	회음 절개(술)	
epistaxis (nosebleed)	chảy máu cam, chảy máu mũi	코피 (비 출혈)	
epithelioma	ung thư biểu mô	상피종	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
epithelium	biểu mô	상피, 표피	
erection	cương cứng (danh từ)	발기	
erythema	ban đỏ	홍반	
erythrocyte	hồng cầu, hồng huyết cầu	적혈구	
erythrocytosis	chứng tăng hồng cầu	적혈구 증가(증)	
esophagus (p.6, 9)	thực quản	식도	
estrogen	estrogen, hoàng thể	여성호르몬, 에스트로겐, 난포 호르몬	
ethmoid sinus (p.7)	xoang xương sàng	별집 뼈 동굴, 사골동	
exercise	tập thể dục	운동	
exocrine gland	tuyến ngoại tiết	외분비샘	
expectorant	thuốc làm long đờm	거담제	
external oblique (p.3)	cơ đối xứng ngoài	바깥으로 비스듬한	
extravasation	sự thoát mạch	혈관 밖 유출, 유출	
eye (p.1, 2, 6)	mắt	눈	
eyebrow (p.2)	lông mày	눈썹	
eyelashes (p.2)	lông mi	속눈썹	
eyelids (p.2)	mí mắt	눈꺼풀	
face (p.1)	mặt	얼굴	
faint	choáng ngất (tính từ)	실신, 졸도	
fainting	choáng ngất (danh từ)	실신, 졸도, 기절	
fallopian tube (oviduct) (p.12)	ống dẫn trứng	자궁관, 난관, 나팔관	
fat	mập	뚱뚱한, 지방질	
fatigue	sự mệt mỏi	피로	
febrile	sốt (tính từ)	열-, 열병-	
feces (stool)	phân	배설물, 대변, 똥	
feet	bàn chân	발	
femoral artery (p.8)	động mạch đùi	넙다리 동맥, 대퇴 동맥	
femoral nerve (p.5)	dây thần kinh đùi	넙다리 신경, 대퇴 신경	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
femoral vein (p.8)	tĩnh mạch đùi	넙다리 정맥, 대퇴 정맥	
femur (p.4)	xương đùi	대퇴골, 넓적다리	
fertilization	thụ tinh (danh từ)	수정	
fetal monitoring	theo dõi bào thai (danh từ)	태아 감시	
fetus	bào thai, thai nhi	태아	
fever	sốt (danh từ)	열	
fibrillation	sự rung	잔떨림, 세동	
fibrin	tơ huyết	섬유소, 피브린	
fibrinogen	fibrinogen	섬유소원, 피브리노겐	
fibula (p.4)	xương mác	비골, 종아리 뼈	
fingers (p.1)	ngón tay	손가락	
fistula	đường rò, lỗ rò	셋길, -누, -루	
fluoridation	sự ngừa sâu răng	불소 첨가	
follicle	nang	소포, 난포, 주머니, 집	
folliculitis	bệnh viêm nang	모낭염	
food poisoning	ngộ độc thực phẩm (danh từ)	식중독	
foot (p.1)	bàn chân	발	
forearm (p.1)	cẳng tay	팔뚝	
forehead (p.1, 2)	trán	이마	
forensic medicine	pháp y	법의학	
fractures	chỗ gãy (xương)	골절	
frontal (p.2)	phía trước, hoặc thuộc phần xương trán	앞면, 전두골	
frontal sinus (p.7)	xoang trán	이마굴, 전두동	
frostbite	vết cước (do lạnh)	동상	
fungus	nấm	곰팡이	
furuncle	nhọt đỉnh	종기	
furunculosis	chứng viêm nhọt đỉnh	종기증	
gallbladder (p.9)	túi mật	담낭, 쓸개	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
gallstones	sạn mật	담석	
gangrene	thối hoại	괴저	
gastrectomy	cắt bỏ (một phần hoặc toàn bộ) bao tử	위 절제(술)	
gastric juice	dịch vị	위액	
gastritis	chứng viêm bao tử	위염	
gastrocnemius (p.3)	cơ sinh đôi cẳng chân	장딴지근	
gastroenteritis	viêm bao tử-ruột	위장염	
gastroenterology	khoa bao tử-ruột, khoa đường ruột	위장병학	
gastrointestinal	bao tử-ruột (tính từ), đường tiêu hóa	위장에 관한, 위장의	
genes	gien di truyền	유전자	
genetics	di truyền học	유전학	
geriatrics	lão khoa	노인 의학, 노인병학	
German Measles (rubella)	bệnh sởi đức (bệnh ban đào)	풍진	
gland	tuyến	선, 샘	
glaucoma	bệnh tăng nhãn áp	녹내장	
glioma	u thần kinh đệm	신경 교종	
glomerulonephritis	viêm thận-tiểu cầu	사구체 신염	
glossitis	viêm lưỡi	설염	
glottis	thanh hầu	성문	
glucose	đường glucose	글루코오스, 포도당	
gluteus	cơ mông	둔근	
glycogen	glicogen	글리코겐, 당원	
glycosuria	đường trong nước tiểu	당뇨	
goiter	bướu giáp, bướu cổ	갑상선종	
gonad	tuyến sinh dục	생식샘	
gonorrhea	bệnh lậu	임질	
gout	bệnh gút	통풍	
graft	cấy	이식	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
grand mal	động kinh lớn (danh từ)	(간질의) 대발작	
Graves' disease	Bệnh cường tuyến giáp trạng	갑상선 기능 항진(증)	
gynecology	phụ khoa	부인병학	
habituation	nghiện, quen	습관(화)	
hair (p.1, 2)	tóc	털, 모발	
hair follicle	nang tóc	털집, 털주머니, 모낭	
hand (p.1)	bàn tay	손	
hard palate (p.6)	ngạc cứng	단단입천장, 경구개	
head (p.1, 2)	đầu	두부, 머리	
headache	đau đầu (danh từ)	두통	
health education	giáo dục về sức khỏe	건강 교육	
health plan	chương trình bảo hiểm sức khỏe	의료 보험	
hearing-aid	dụng cụ trợ thính	보청기	
heart (p.8, 9)	tim	심장	
heart attack	nhồi máu cơ tim	심장 마비	
heartbeat	nhịp tim	심장 박동	
heartburn (pyrosis)	chứng ợ nóng	가슴 앓이, 가슴 쓰림	
heart failure	suy tim	심장 기능 상실, 심부전	
heart murmur	có tiếng thổi trong tim	심장 잡음	
heart-lung machine	máy tim phổi	인공 심폐 장치	
heatstroke, sunstroke	đột quỵ do quá nóng	일사병	
heel (p.1, 3)	gót chân	뒤꿈치	
hematocrit	tỉ lệ thể tích huyết cầu	헤마토티트	
hematology	huyết học	혈액학	
hematoma	vỡ mạch máu (danh từ)	혈종	
hematuria	tiểu tiện ra máu (danh từ)	혈뇨증	
hemodialysis	thẩm tách máu, lọc máu	혈액투석	
hemoglobin	huyết cầu tố, hemoglobin	헤모글로빈, 혈색소	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
hemophilia	bệnh máu khó đông	혈우병	
hemorrhage	xuất huyết (danh từ)	출혈	
hemorrhoids	bệnh trĩ	치질, 치핵	
hepatic	gan (tính từ)	간장의	
hereditary	di truyền (tính từ)	유전-	
hernia	chứng sa ruột	탈장	
herpes simplex	bệnh do siêu vi herpes gây mụn nước	단순 포진 [헤르페스]	
herpes zoster	bệnh do siêu vi herpes (varicella zoster) gây mụn nước theo khúc bị thần kinh	대상 포진	
high blood pressure (hypertension)	huyết áp cao	고혈압	
hip (p.1)	hông	엉덩이, 둔부	
hipbone	xương hông	엉치뼈, 볼기뼈	
histamine	histamine	히스타민	
histoplasmosis	bệnh nhiễm nấm Histoplasma	히스토플라스마증	
hives	phát ban (danh từ)	두드러기	
Hodgkin's disease	bệnh Hodgkin	호지킨병	
hormone	nội tiết tố, hoóc môn	호르몬	
hospice	Nhà Tế Bần	호스피스, 말기 환자 진료 수용 시설	
humerus (p.4)	xương cánh tay	상완골, 위 팔뼈	
hymen (p.11)	màng trinh	처녀막	
hyperglycemia	đường cao trong máu	과혈당증, 고혈당증	
hypersensitivity	sự nhạy cảm với dược phẩm	과민증	
hypertension (high blood pressure)	huyết áp cao	고혈압(증)	
hyperthyroidism	cường năng tuyến giáp	갑상선 기능 항진(증)	
hypertrophy	sự phình trương	비대	
hyperuricemia	chứng tăng a-xít u-ríc niệu	고요산혈(증)	
hypnotic	thôi miên (tính từ)	최면약, 수면약	
hypodermic	dưới da, hạ bì (tính từ)	피하 주사(기)	
hypoglycemia	đường thấp trong máu	저혈당(증)	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
hypotension (low blood pressure)	huyết áp thấp	저혈압(증)	
hypothalamus	vùng não hypothalamus	시상 하부	
hypothermia	sự giảm thể nhiệt	저체온증, 체온 저하	
hypothyroidism	thiếu năng tuyến giáp (danh từ)	갑상선 기능 부전(증)	
hysterectomy	thủ thuật cắt bỏ tử cung	자궁 절제술	
idiopathic	tự phát (tính từ)	특발성 질환의	
ileitis	chứng viêm ruột hồi	회장염	
ileum (p.9)	hồi tràng (phần của ruột non)	회장, 돌창자	
iliotibial band (p.3)	dải nối xương chậu và xương ống chân	장 경골 환	
immunity	tình trạng miễn dịch, sự miễn dịch	면역(성)	
immunization	chủng ngừa (danh từ)	예방접종, 예방주사	
immunology	khoa nghiên cứu miễn dịch	면역학	
impotence	liệt dương (danh từ)	발기불능, 발기부전	
in vitro	trong ống nghiệm	시험관내	
in vivo	trong sinh vật	생체내	
incontinence	không giữ được, không kiềm chế được (danh từ)	(대소변의) 실금	
incubation period	thời kỳ ủ bệnh	잠복기, 배양기간	
index finger (p.3)	ngón tay trỏ	집계손가락	
indigestion	chứng khó tiêu	소화불량, 위약, 위통	
infarction	sự nhồi máu (danh từ)	경색증	
infectious	lây nhiễm (tính từ)	전염성의	
inferior vena cava (p.8, 10)	tĩnh mạch chính từ dưới	하 대정맥, 아래 대정맥	
infertility	vô sinh (danh từ)	불임증	
inflammation	sưng viêm (danh từ)	염증	
influenza	bệnh cúm	인플루엔자, 유행성 독감	
infraorbital foramen (p.2)	hốc mắt	눈확아래구멍, 안와하공	
injection	chích, tiêm (danh từ)	주입	
injury	thương tích (danh từ)	부상, 상해	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
inner ear (p.7)	tai trong	속귀, 내이	
inoculation	chủng ngừa (danh từ)	접종	
insomnia	chứng mất ngủ	불면증	
insulin (p.10)	insulin	인슐린	
intensive care	Chăm Sóc Đặc Biệt	중환자 치료	
internal jugular vein (p.8)	tĩnh mạch bên trong cổ	속 목정맥, 내경정맥	
internal medicine	nội khoa	내과학	
intestine (p.9)	tràng, ruột (danh từ)	창자, 장	
intramuscular	trong cơ	근육내-	
intrauterine device	vòng tránh thai	자궁내 장치	
intravenous	trong tĩnh mạch	정맥내투여, 정맥 마취(제)	
intubation	luồn ống (danh từ)	관닐기, 삽관(법)	
invasive	xâm chiếm, di căn (tính từ)	침입하는, 퍼지는	
involution	co/teo tử cung (danh từ)	(성기능의) 감퇴, (자궁 따위의) 퇴축, 퇴행성	
iris (p.6)	mống mắt	홍채	
iritis	viêm mống mắt (danh từ)	홍채염	
iron	sắt	철분	
irritation	sự kích thích	염증, 과민증	
itching	ngứa ngứa	가려움증	
jaundice	bệnh vàng da	황달	
jaw	hàm	턱	
jejunum	hỗng tràng	빈창자, 공장	
joint pain	đau khớp (danh từ)	관절통	
joints	khớp	관절	
joint swelling	sưng khớp (danh từ)	관절종창	
jugular veins	tĩnh mạch cổ	목 정맥	
kidney (p.10)	thận	신장	
kidney failure	suy thận (danh từ)	신부전증	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
kidney stones	sạn thận	신장결석	
knee (p.1)	đầu gối	무릎	
labium majus (p.11)	hai môi lớn (của âm đạo)	대음순	
labium minus (p.11)	hai môi nhỏ (của âm đạo)	소음순	
labor and delivery	trở dạ và sinh con	분만	
laboratory	phòng xét nghiệm	실험실	
laceration	sự rách, vết rách	찢긴상처, 찢김, 열창, 열상	
lactation	thời kỳ tiết sữa	젖분비, 수유	
lactiferous sinus (p.12)	khoang tiết sữa	젖샘관 팽대, 유즙분비동	
large intestine (p.9)	tràng lớn, ruột già	큰창자, 대장	
laryngitis	chứng viêm thanh quản	후두염	
larynx (voice box)	thanh quản (hộp âm thanh)	후두, 발성기관	
latissimus dorsi (p.3)	cơ ngang lưng	광배근	
laxative	thuốc nhuận tràng (danh từ), nhuận tràng (tính từ)	설사약	
lead poisoning	ngộ độc chì	납 중독	
leg (p.1)	chân	다리, 종아리	
lens (p.6)	tròng kính	렌즈	
leprosy	bệnh hủi	나병	
lesion	thương tổn (danh từ)	외상	
leukemia	bệnh bạch cầu	백혈병	
leukocytosis	chứng tăng bạch cầu	백혈구 증가증	
leukopenia	chứng giảm bạch cầu	백혈구 감소증	
leukoplakia	chứng bạch sản	백반증	
lice	chí, rận	이	
ligament	dây chằng	인대	
lipid	lipid, li-pít	지질	
liver (p.9)	gan	간	
low blood pressure (hypotension)	huyết áp thấp	저혈압(증)	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
lumbar nerves (p.5)	dây thần kinh thắt lưng	허리 신경	
lumbar puncture (spinal tap)	chọc dò tủy sống	허리천자, 요추천자, 요추물기	
lumbar vertebrae (p.4)	đốt sống vùng thắt lưng	허리[척추]뼈, 요추골	
lumbosacral plexus	mạng thần kinh vùng thắt lưng xương cùng	허리엉치-, 요천골-	
lung (p.9)	phổi	폐, 허파	
lung cancer	ung thư phổi	폐암	
lymph	bạch huyết	림프증, 임파	
lymph gland	tuyến bạch huyết	림프샘, 임파선	
lymphocyte	lim-phô bào	림프구	
lymphoma	bệnh u lym-phô	림프증	
magnesium	ma-giê	마그네슘	
malaria	bệnh sốt rét	말라리아	
malignant	ác tính (tính từ)	악성의, 불치의	
malpractice	sơ suất trong khi hành nghề	의료 과오	
mammography	chụp khám vú	유방 X선 조영법	
mandible (p.2)	xương hàm dưới	아래턱뼈, 하악골	
mastectomy	thuật mổ vú	유방 절제(술)	
masturbation	thủ dâm (danh từ)	자위, 수음	
maxilla (p.2)	xương hàm trên	위턱뼈, 상악골	
maxillary sinus (p.7)	xoang hàm trên	위턱굴, 상악동	
measles	bệnh sởi	홍진	
median nerve (p.5)	dây thần kinh giữa	정중신경	
medical record	hồ sơ sức khỏe	의료 기록	
melanoma	ung thư da, tế bào tiết sắc đen	흑색 세포종	
membrane	màng	막	
memory	trí nhớ	기억	
menarche	bắt đầu có kinh nguyệt	초경, 첫월경	
meningitis	bệnh viêm màng não	수[뇌]막염	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
menopause	mãn kinh (danh từ)	폐경, 폐경기	
menstruation (periods)	kinh nguyệt, thời kỳ	월경	
mental foramen (p.2)	hốc cằm	턱끝구멍, 이[턱]공	
metabolism	sự chuyển hóa	대사	
metacarpus (P.4)	xương đốt bàn tay	손바닥뼈, 중수뼈, 중수, 중수골	
metastasis	di căn (danh từ)	전이	
metatarsus (P.4)	xương đốt bàn chân	발허리, 종족	
microorganism	vi sinh vật	미생물	
microsurgery	tiểu phẫu	현미 외과 수술	
middle ear bones (P.7)	xương tai giữa	가운데귀 뼈, 중이 골	
migraine	đau nửa đầu (danh từ)	편두통	
milk-producing tissue (P.12)	mô tiết sữa	젖샘, 유선	
milk teeth	răng sữa	젖니, 유치	
miscarriage	sảy thai	낙태, 유산	
mite	bọ ve, bọ chét	진드기	
mitral valve (P.8)	van hai lá	승모판, 원방실판막	
mole	nốt ruồi	사마귀, 점	
Mongolism (Down's Syndrome)	hội chứng Down	다운증후군, 몽고증(선천적 백치병)	
moniliasis	bệnh nhiễm nấm Candida	모닐리아증	
mononucleosis	bệnh tăng bạch cầu đơn nhân	단핵증	
mood swings	tâm trạng thay đổi (danh từ)	(심한) 기분 변화	
morning sickness	ốm nghén, nghén	아침 구토, 아침 병, 임신 초기의 구역	
mouth (P.1, 2)	miệng	입	
mucus	dịch nhầy, chất nhầy	점액	
mucous lining	màng nhầy	점막	
mucous membrane	màng nhầy	점막	
multiphasic	thử nghiệm gồm nhiều giai đoạn	다각적인	
multiple sclerosis	bệnh đa xơ cứng	다발 경화증	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
mumps	bệnh quai bị	볼거리	
muscle (p.3)	cơ bắp	근육, 힘줄	
muscle spasm	cơ co thắt bắp thịt	근경련, 근육 연축	
muscular dystrophy	bệnh loạn dưỡng cơ	근육 퇴행 위축	
mustache (p.2)	râu, ria mép	수염	
mycosis	bệnh nấm	진균증, 곰팡이병	
mydriasis	chứng giãn đồng tử	동공 확대, 동공 산대	
myelitis	bệnh viêm cột sống	척수염, 골수염	
myeloma	bệnh u tủy	골수종	
myocardial infarction	nhồi máu cơ tim (danh từ)	심근 경색증	
myocarditis	bệnh viêm cơ tim	심장 근육염	
myoma	u cơ	근종	
myomectomy	thủ thuật cắt bỏ khối u mô cơ	근종 절제술	
myopathy	bệnh cơ	근육병증	
myopia (nearsighted)	cận thị (danh từ)	근시(안)	
myositis	viêm cơ (danh từ)	근육염	
nails	móng tay	손톱	
narcolepsy	chứng buồn ngủ	발작성 수면, 졸음병	
narcosis	tình trạng mê do thuốc	혼수 (마비) 상태, 마취	
narcotic	thuốc mê, thuốc gây nghiện	마약, 최면제	
nasal cavity	khoang mũi	비강	
nasion (p.2)	điểm cầu mũi	코뿌리점, 비근점	
nasopharyngeal	mũi họng (tính từ)	코인두-	
nasopharyngitis	bệnh viêm mũi hầu	코 인두염	
nasopharynx	mũi họng (danh từ)	코인두	
natal	sinh (tính từ)	출생의, 출산의, 분만의	
nausea	buồn nôn (danh từ)	구역질	
navel (p.1)	rốn	배꼽	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
nearsighted	cận thị (tính từ)	근시(안)의	
neck (p.1, 2)	cổ	목	
necrosis	hoại tử (danh từ)	괴사	
neonatal	sơ sinh (tính từ)	신생아(新生兒)의, 신생아	
neoplasm	khối u	신생물, 종양	
nephrectomy	cắt bỏ thận (danh từ)	신장 적출(술)	
nephritis	viêm thận	신장염	
nephrolithiasis	bệnh sạn thận	콩팥돌증, 신석증	
nephrology	khoa thận	신장(병)학	
nephron	nephron	콩팥단위, 신장단위	
nervous system (p.5)	hệ thần kinh	신경계	
nervousness	lo lắng, lo âu (danh từ)	신경과민, 초조	
neuralgia	chứng đau dây thần kinh	신경통	
neuritis	chứng viêm dây thần kinh	신경염(통)	
neurology	khoa thần kinh	신경학	
neurosis	chứng rối loạn thần kinh chức năng	신경증, 노이로제	
neurosurgery	khoa giải phẫu thần kinh	신경외과학	
nevus	bớt, nốt ruồi bẩm sinh	모반, 반점	
nipple (p.3, 12)	núm vú	젖꼭지	
nitrogen - liquid	nitơ, dạng lỏng	질소, 액체	
nose (p.1, 2, 7)	mũi	코	
nose bleed (epistaxis)	chảy máu cam	코피 (비 출혈)	
nostrils (p.2)	lỗ mũi	코구멍	
nuclear medicine	y khoa hạt nhân	핵의학	
numbness	tê cứng (danh từ)	마비, 저림, 무감각	
nursery	phòng nuôi trẻ	육아실	
nursing	điều dưỡng	1. 수유, 육아, 2. 간호	
nutrition	dinh dưỡng	영양 (섭취, 공급)	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
OB/GYN clinic	sản phụ khoa	산부인과	
obstetric	sản khoa	산과학	
occipital	chẩm (tính từ)	후두골	
occult blood	máu ẩn	잠재혈액	
occupational disease	bệnh nghề nghiệp	직업병	
olfactory	khứu giác (tính từ)	후각	
oncology	khoa ung thư	종양학	
ophthalmology	nhãn khoa	안과학	
ophthalmoscope	kính soi đáy mắt	검안경	
optic	thị giác (tính từ)	눈-, 시각-	
optic nerve (p.6)	dây thần kinh thị giác	시신경	
optician	chuyên gia làm kính	안경사	
optometrist	chuyên gia đo thị lực	검안사, 시력 검정의	
oral contraceptive	thuốc uống ngừa thai	경구피임제, 먹는 피임약	
orchietomy	thủ thuật cắt bỏ tinh hoàn	고환 절제 [적출]술; 거세	
orchitis	viêm tinh hoàn	고환염	
organ	bộ phận cơ thể	기관, 장기	
orgasm	sự cực khoái	오르가즘, 극치감(極致感), 성감극기(性感極期)	
orthopedics	khoa chỉnh hình	정형 외과(학)	
osteitis	Viêm xương (danh từ)	골염	
osteoarthritis	Viêm khớp xương mãn tính (danh từ)	골관절염, 퇴행 골관절염	
osteoporosis	Chứng loãng xương	골다공증	
otitis	Viêm tai (danh từ)	귀염, 이염	
otolaryngology (ENT)	khoa tai họng (ENT)	이비인후학	
otosclerosis	Chứng xơ cứng tai	귀경화증, 이경화증	
otoscope	ống soi tai	이경, 귀보개	
ovarian cyst	u nang buồng trứng	난소낭	
ovariectomy	thuật cắt bỏ buồng trứng	난소 절제 [적출] (술)	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
ovary (p.12)	buồng trứng	난소	
over-the-counter-drug	thuốc bán tại quầy không cần toa	의사 처방 없이 살 수 있는 약	
oviduct (fallopian tube)	vòi trứng, ống dẫn trứng	자궁관, 난관	
ovulation	rụng trứng (danh từ)	배란	
ovum	trứng	난자, 난	
oxygen	ô-xy	산소	
oxyhemoglobin	ô-xy hemoglobin	산화혈색소	
oxyuriasis	bệnh giun kim	요충증	
pacemaker	máy điều hòa nhịp tim	페이스 메이커, 심박 조율기	
pain	đau (danh từ)	통증	
pain killer	thuốc giảm đau	진통제	
palate	vòm miệng	입천장	
paleness	tình trạng tái xanh	창백(함)	
palpation	bắt mạch (danh từ)	촉진	
palpitation	tim đập nhanh (danh từ)	심계항진	
palsy	chứng liệt	마비	
pancreas (p.9, 10)	lá mía	이자, 췌장	
pancreatitis	viêm tuyến tụy (danh từ)	이자염, 췌장염	
Pap smear (cervical smear)	xét nghiệm ung thư cổ tử cung	자궁경부 세포진검사, 자궁암 검사	
papillary muscle (p.8)	cơ nhú	꼭지근육, 유두근	
paralysis	chứng liệt	마비	
paraplegia	chứng liệt hai chân	양측마비, 대마비	
parathyroid gland (p.10)	tuyến cận giáp	부갑상샘, 부갑상선	
parenteral	không qua ruột	비경구영양(법)	
parietal, bone (p.2)	thuộc đỉnh, xương	마루뼈 [두정골]	
Parkinson's disease	bệnh Parkinson	파킨슨씨병	
parotid gland	tuyến mang tai	귀밑샘, 이하선	
parotitis	bệnh quai bị	이하선염, 볼거리, 항아리 손님	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
patch test	xét nghiệm vết đốm	첨포검사	
patella (p.4)	xương bánh chè	무릎뼈, 슬개골	
pathogenic	gây bệnh (tính từ)	병원성(의)	
pathology	bệnh lý học	병리(학)	
pectoralis major (p.3)	cơ xoay cánh tay	큰가슴근, 대흉근	
pediatric	khoa nhi	소아과	
pediculosis	bệnh chấy rận	이 감염증, 이 기생증	
pellagra	chứng nứt da	펠라그라 (니코틴산이 모자라서 일어나는 병)	
pelvic inflammatory disease (PID)	Bệnh viêm khu chậu	골반염 질환	
penicillin	pênixilin, penicillin	페니실린	
penis (p.11)	dương vật	음경	
peptic ulcer	loét hành tá tràng (danh từ)	소화 궤양	
perinatology	khoa nghiên cứu thai nhi	출산 의료학	
periods (menstruation)	kỳ, kinh nguyệt	월경	
peristalsis	nhu động (danh từ)	연동	
peritoneum	màng bụng	복막	
peritonitis	viêm màng bụng, viêm phúc mạc (danh từ)	복막염	
permanent teeth	răng khôn	영구치	
perspire	đổ mồ hôi (động từ)	땀을 내다, 흘리다	
pertussis (whooping cough)	chứng ho lâu ngày, ho gà	백일해	
phagocyte	bạch huyết cầu	포식세포	
phalanges (p.4)	đốt ngón (tay, chân)	손가락뼈	
pharmacology	dược lý học, dược lý	약학	
pharmacy	tiệm thuốc tây, dược phòng	약국, 약학	
pharyngitis (sore throat)	viêm họng (danh từ)	인두염, 목 쓰림	
pharynx (p.9)	họng	인두	
phlebitis	viêm tĩnh mạch	정맥염	
phlebotomy	trích máu ở tĩnh mạch (danh từ)	정맥 절개(술)	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
photophobia	chứng sợ ánh sáng	눈부심, 수명	
physical medicine	Y khoa vật lý	물리 요법	
physical therapy	vật lý trị liệu	물리 치료, 물리 요법(의학)	
physiology	sinh lý học	생리학	
pica	dị thực	이식증	
pineal gland (p.120)	tuyến tùng quả	솔방울샘, 송과선	
pinworm (threadworm)	giun kim	요충	
pituitary gland (p.5, 10)	tuyến yên	뇌하수체	
placebo	giả dược	속임약, 무효약, 위약	
placenta	nhau thai	태반, 태좌	
planned parenthood	kế hoạch hóa gia đình	'가족 계획에 의한 부모' 라는 의미로 미 가족계획 연구 및 조언 단체	
plasma	huyết thanh	혈장, 임파장	
plastic surgery	giải phẫu thẩm mỹ	성형(외과), 성형(외과학)	
platelet (thrombocyte)	tiểu huyết cầu, thrombocyte	혈소판	
pleura	màng phổi	늑막, 흉막	
pleurisy	viêm màng phổi	늑막염	
pneumonia	bệnh viêm phổi	폐렴	
pneumothorax	chứng tràn khí ngực	기흉	
podiatry	chữa bệnh về bàn chân (danh từ)	족병 치료학	
poliomyelitis (polio)	bệnh bại liệt (viêm tủy xám)	회색질척수염, 소아마비	
postmortem (autopsy)	sau khi chết, khám nghiệm tử thi	사후-, 검시, 부검, 시체해부검사	
postpartum	hậu sản	산후의, 분만 후의	
potassium	ka-li	칼륨	
preeclampsia	tiền sản giật	자간전증 (子癇前症; 임신중독증의 한 시기)	
pregnancy	mang thai	임신, 수태; 임신 기간	
premenstrual tension	căng thẳng trong thời kỳ tiền kinh nguyệt	월경전 긴장	
prescription	toa thuốc, thuốc theo toa	처방(전)	
prescription drug	Thuốc Theo Toa	처방약	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
Preventive Medicine	Y Khoa Ngừa Bệnh	예방 의료	
progesterone	chất kích thích tố nam	프로게스테론, 황체 호르몬	
prognosis	tiên lượng (danh từ)	예후, 예측	
prolapse	sa (lệch) (danh từ) hoặc (danh từ)	탈출, 탈증	
prostate cancer	ung thư tuyến tiền liệt	전립선 암	
prostate gland (p.11)	tuyến tiền liệt	전립선	
prosthesis	bộ phận giả	보철물	
protein	chất đạm	단백질	
prothrombin time (pro time)	thời gian máu đông	프로트롬빈시간	
protozoa	động vật nguyên sinh	원생동물, 원충	
pruritus	bệnh ngứa, chứng ngứa ngứa	가려움증	
psoriasis	bệnh vảy nến	건선, 마른 버짐	
psychiatry	khoa tâm thần	정신병학	
psychology	khoa tâm lý	심리학	
psychosis	chứng rối loạn tâm thần	중증 정신 장애	
psychosomatic	căng thẳng thần kinh (tính từ)	정신 신체 질환	
psychotherapy	tâm lý trị liệu	정신[심리] 요법	
pubic hair	lông mu	음모	
pulmonary	phổi (tính từ)	폐의	
pulmonary artery (P.8)	động mạch phổi	폐 동맥	
pulmonary valve (P.8)	van phổi	폐동맥판	
pulmonary veins (P.8)	tĩnh mạch phổi	폐 정맥판	
pulse	mạch	맥박	
pulse rate	nhịp mạch đập	맥박수	
pupil (P.6)	đồng tử	눈동자, 동공	
pus	mủ	고름	
pyelonephritis	viêm thận - bể thận	신우신염	
pyrosis (heartburn)	chứng ợ nóng	가슴 앓이, 가슴 쓰림	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
quarantine	thời kỳ kiểm dịch	건강 격리	
rabies	bệnh dại	광견병, 공수병	
radial nerve (p.5)	dây thần kinh quay	노신경, 요골신경	
radiation	chiếu tia phóng xạ (danh từ)	방사선	
radiation sickness	đau bệnh do bức xạ, bệnh do tia phóng xạ	방사선병	
radioisotopes	đồng vị phóng xạ	방사성 동위원소	
radiology	khoa chụp quang tuyến X	방사선 (의)학	
radius (p.4)	xương quay	노뼈, 요골, 반지름	
rectum (p.9, 12)	trực tràng	곧창자, 직장	
rectus abdominis	cơ bụng trực tràng	배곧은근, 복직근	
rectus femoris (p.3)	cơ đùi trực tràng	넓다리곧은근, 대퇴직근	
red blood cell (erythrocyte)	hồng huyết cầu, hồng cầu	적혈구	
red eyes	mắt đỏ	총혈된 눈, 눈의 총혈	
regression	sự thoái triển	퇴행, 회귀	
remission	thuyên giảm (danh từ)	완화	
renal	thận (tính từ)	콩팥-, 신장-	
renal artery (p.8, 10)	động mạch thận	콩팥동맥, 신장동맥	
renal calculus (kidney stones)	sạn thận	신장석	
renal failure (kidney failure)	suy thận (danh từ)	신부전(증)	
renal vein	tĩnh mạch thận	신정맥, 콩팥 정맥	
reproductive organs	các cơ quan sinh sản	생식기관	
respiration	hô hấp (danh từ)	호흡	
respiratory therapy	trị liệu về hô hấp	호흡 요법	
response	tiếp ứng, phản ứng, trả lời, câu trả lời (danh từ)	응답	
resuscitation	làm tỉnh lại, làm hồi tỉnh (danh từ)	소생술, 인공호흡	
resuscitator	máy phục hồi hô hấp, máy trợ thở	소생기	
retention	Giữ Lại (danh từ)	보유(액)	
retina (p.6)	võng mạc	망막	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
retinal detachment	bong võng mạc (danh từ)	망막 박리	
Rh factor (Rhesus factor)	yếu tố rezut, yếu tố Rh	Rh 인자	
rheumatic fever	bệnh thấp khớp cấp	류마티스열	
rheumatism	bệnh thấp khớp	류마티스	
rheumatoid arthritis	chứng viêm khớp	류마치스(성) 관절염	
rhinitis	viêm mũi	비염	
ribs (p.4)	xương sườn	늑골	
ricketts	bệnh còi xương	구루병, 곱사등	
ringing in ears	ù tai (danh từ)	귀울림	
ringworm	bệnh nấm da	백선, 버짐	
Rocky Mountain spotted fever	bệnh do khuẩn Rickettia rickettsii	록키산 홍반열	
root canal	ống chân răng	치근관	
roughage	chất xơ	섬유질 식품	
rubella (German measles)	bệnh ban đào (bệnh sởi Đức)	풍진	
runny nose	chảy nước mũi (danh từ)	콧물	
sacral nerves (p.5)	các dây thần kinh xương cụt	천골 신경	
sacrum (p.4)	xương cụt	천골, 엉치 등뼈	
saline	dung dịch muối, saline (danh từ)	무균성 식염수	
saliva	nước bọt, nước miếng	침, 타액	
salivary gland	tuyến nước bọt	침샘, 타액선	
salmonellosis	bệnh salmonella	살모넬라증	
salpingectomy	thủ thuật cắt bỏ vòi tử cung	난관 절제[적출](술).	
sarcoma	sacôm	육종	
sartorius (p.3)	cơ may	봉공근, 넓다리 빗근	
scabies	bệnh ghẻ	음	
scalp (p.2)	da đầu	머리덮개, 두피	
scapula (p.4)	xương bả vai	어깨뼈, 견갑골	
scarlet fever	bệnh tinh hồng nhiệt	성홍열	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
sciatica	chứng đau dây thần kinh hông	좌골신경통	
sciatic nerve (p.5)	dây thần kinh hông	공동신경, 좌골신경	
sclera (p.6)	màng cứng mắt	공막, 흰자위막	
sclerosis	chứng xơ cứng	경화(증)	
scoliosis	chứng vẹo cột sống	척추 만곡(증), 척추 측만(증)	
scrotum (p.11)	bìu, bìu dái	음낭	
sebaceous	thuộc bã nhờn	피지-, 기름-	
seborrhea	tiết chất nhờn (danh từ)	피 지루증, 피부 기름 과다 분비	
sebum	bã nhờn	피지	
sedative	thuốc an thần	진정제	
seizures, epileptic	co giật, động kinh	발작, 간질	
semen	tinh dịch	정액	
semimembranosus (p.3)	bán nhày, một phần nhày	반막의, 반막모양의	
seminal vesicle (p.11)	mụn nước tinh dịch	정낭	
senile dementia	chứng lẫn do tuổi già, chứng sa sút trí tuệ do tuổi già	노인 치매	
sensitization	gây chứng hoặc gây dị ứng	감작, 민감하게하기	
sepsis	sự nhiễm khuẩn	패혈증	
septicemia	nhiễm khuẩn huyết	패혈증	
septum (p.7)	vách ngăn	격막	
serum	huyết thanh	혈청	
sex glands (p.10)	tuyến sinh dục	성샘, 성선(性腺).	
shingles (herpes zoster)	mụn nước do siêu vi herpes zoster	대상 포진, 띠 헤르페스	
shortness of breath (dyspnea)	thở dốc	호흡 곤란	
shoulder (p.1)	vai	어깨	
sickle-cell anemia	chứng thiếu hồng huyết cầu hình liềm	낮 적혈구 빈혈(증)	
side effect	tác dụng phụ, phản ứng phụ (danh từ)	부작용	
sigmoidoscope	dụng cụ soi đại tràng sigmoid	S자 결장경	
sign	dấu hiệu	서명	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
sinus	xoang	굴, 동굴	
sinusitis	chứng viêm xoang	굴염, 동염, 부비동염	
sinus problems	bệnh về xoang	굴 장애, 동 장애, 사이너스 장애	
skeleton (p.4)	bộ xương	뼈대, 골격	
skin	da	피부	
skin graft	ghép da	피부 이식	
skin rash	nổi mẩn trên da	피부 발진	
skull (p.2)	sọ	머리뼈, 두개골	
sleep	ngủ	잠, 수면, 자다, 수면을 취하다	
sleeping pill	thuốc ngủ	수면제	
slipped disk	trẹo đĩa khớp	탈구된 원반, 탈구된 추간판	
small intestine (p.9)	ruột non	작은창자, 소장	
small pox	bệnh đậu mùa	천연두	
sneeze	hắt hơi	재채기(하다)	
social service	dịch vụ xã hội	사회 복지 사업	
sodium	muối	나트륨	
soft palate (p.6)	vòm mềm	물렁입천장, 연구개	
soleus	cơ dép	비장근	
sonogram	siêu âm	초음파 영상[도]	
spasm	co thắt (danh từ)	연축	
species	hình thái	종, 인종	
sperm	tinh trùng	정자	
sphenoid (p.2)	xương bướm	접형골	
sphenoid sinus (p.7)	xoang bướm	접형동	
sphincter	cơ vòng	괄약근	
spinal column	cột sống	척주	
spinal cord (p.4, 5)	tủy sống	척수	
spinal nerve (p.4)	thần kinh cột sống	척수신경	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
spinal tap (lumbar puncture)	chọc dò tủy sống	허리천자, 요추천자, 요추꿇기	
spirometer	máy đo dung tích phổi	폐활량계	
spleen (p.9)	lá lách	지라, 비장	
splint	thanh nẹp	부목	
sputum	đờm	가래	
stapedectomy	mổ lấy xương bàn đạp	등자뼈절제술, 등골절제술	
sterilization	khử trùng, tiệt trùng (danh từ)	멸균	
sternomastoid (p.3)	cơ ức chũm	복장꼭지-, 흉골유돌-	
sternum (p.4)	xương ức	복장뼈, 흉골	
steroid hormones	hormon xteoit	스테로이드 호르몬	
stethoscope	ống nghe	청진기	
stitches	chỉ khâu	봉합, 껴멤	
stomach (p.1, 9)	bao tử	위	
stomach pain	đau bụng	위통	
stool (feces)	phân	대변, 똥	
strabismus	mắt lác	사시, 사팔뜨기	
stroke	đột quy (danh từ)	뇌졸중, 뇌중풍	
stuffy nose	ngạt mũi	코막힘	
subclavian artery (p.8)	động mạch dưới xương đòn	빗장밑 동맥	
subclavian vein (p.8)	tĩnh mạch dưới xương đòn	빗장밑 정맥	
subcutaneous	dưới da	피부밑-, 피하-	
subcutaneous fat (p.12)	lớp mỡ dưới da, lớp mỡ vùng hạ bì	피하 지방	
Sudden Infant Death Syndrome (SIDS)	Hội Chứng Đột Tử ở Trẻ Sơ Sinh (SIDS)	영아급사증후군	
sunstroke	đột quy do nắng	일사병	
superinfection	nhiễm lần thứ hai (danh từ)	중복감염, 균교대감염	
superior vena cava (p.8)	tĩnh mạch chính từ trên	상대 정맥, 위대 정맥	
suppository	thuốc đạn	좌약	
supraorbital foramen (p.2)	lỗ ổ mắt	눈확위 구멍, 안와상공	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
surgery	giải phẫu (danh từ)	수술	
suture	khâu vết thương (danh từ)	깨맨 자리, 봉합	
swallow, to	nuốt (động từ)	삼키다	
sweats	mồ hôi	땀	
swelling	đỏ mồ hôi, ra mồ hôi (danh từ)	부기, 종창	
symptom	triệu chứng	증상	
syndrome	hội chứng	증후군	
syphilis	bệnh giang mai	매독	
syringe	xi-lanh, ống tiêm, ống chích	주사기	
systemic	cơ thể, toàn thân (tính từ)	체순환	
systolic	tâm thu (tính từ)	심장수축-, 심장수축기-	
tachycardia	chứng tim đập nhanh	심박 급속증	
tampon	nút gạc, băng nút vệ sinh (danh từ)	شم방망이, 탐폰	
tarsus (p.4)	khối xương cổ chân	발목, 눈꺼풀판	
taste buds	nụ vị giác	맛봉오리	
Teenage Clinic	y viện dành cho thanh thiếu niên	십대 청소년 진료실	
teething	mọc răng (danh từ)	생치, 젓니의 발생	
temple (p.2)	thái dương	관자놀이	
temporal (p.2)	xương thái dương, thuộc thái dương	관자-, 측두-, 시간-	
tendon	gân, dây chằng	힘줄, 건	
tennis elbow	viêm khuỷu tay của người chơi tennis	테니스 팔꿈치, 정구 주관절(증)	
test tube baby	trẻ sinh theo phương pháp ống nghiệm	시험관 아기	
testicle	tinh hoàn	고환	
testicular artery (p.8)	động mạch tinh hoàn	고환 동맥	
testicular vein (p.8)	tĩnh mạch của tinh hoàn	고환 정맥	
testis (p.11)	tinh hoàn	고환	
testosterone	kích thích tố sinh dục nam	테스토스테론	
tetanus	uốn ván (danh từ)	파상풍, 지속근 강직, 강축	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
thalamus (p.5)	đồi não	시상	
thigh (p.1)	đùi, bắp đùi	넓적다리, 넓다리	
thoracic	thuộc ngực	가슴-, 흉-	
thoracic nerves (p.5)	dây thần kinh ngực	가슴 신경	
thoracic (chest) vertebrae (p.4)	đốt sống vùng ngực	등[척추]뼈, 흉추	
thorax (chest)	ngực	가슴	
threadworm (pinworm)	giun kim	사상충, 선충, 요충	
throat (p.1, 6)	cổ họng	목구멍, 구협	
thrombocytopenia	chứng giảm tiểu cầu	저 혈소판증, 혈소판 감소증	
thrombophlebitis	viêm tĩnh mạch huyết khối	혈전 정맥염	
thrombosis	chứng huyết khối	혈전증	
thrombus	cục nghẽn	혈전	
thumb (p.3)	ngón cái	엄지손가락, 엄지	
thymus gland (p.10)	tuyến ức	가슴샘, 흉선	
thyroid gland (p.10)	tuyến giáp	갑상샘	
thyroidectomy	thủ thuật cắt bỏ tuyến giáp	방패샘 절제(술), 갑상샘 절제(술)	
tibia (shinbone) (p.4)	xương ống chân	정강뼈, 경골	
tightness/ pressure	sự co thắt	기밀도, 압박감, 견고, 긴장, 응색함	
tinea	bệnh hắc bào, bệnh ecpet mảng tròn	버짐, 백선	
toes (p.1)	ngón chân	발가락	
tongue (p.6)	lưỡi	혀	
tongue muscle (p.6)	cơ lưỡi	혀 힘줄[근육]	
tonsillitis	viêm a-mi-đan, sưng a-mi-đan	편도염	
tonsils	amiđan	편도	
topical	cục bộ (tính từ)	국부의, 국소의	
toxemia	chứng ngộ độc máu, sự ngộ độc máu	임신 중독증	
toxicology	khoa chất độc	독물학	
toxic-shock-syndrome	hội chứng sốc nhiễm độc	독소 충격 증후군	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
trachea (windpipe) (p.9)	khí quản	기관	
tracheostomy	thủ thuật mở thông khí quản	기관 절개(술)	
tracheotomy	phẫu thuật mở khí quản	기관 절개(술)	
trachoma	bệnh đau mắt hột	트라코마	
tranquilizer	thuốc an thần	진정제	
transplant	cấy/ghép (động từ)	이식(술)	
transsexual	chuyển đổi giới tính (tính từ)	성전환의;성전환자;성불명자	
trapezius (p.3)	cơ thang	등세모근, 승모근	
trauma	chấn thương (danh từ)	외상	
triceps brachii (p.3)	cơ ba đầu ở cánh tay	위팔세갈래근, 상완삼두근	
trichomoniasis (STD)	bệnh trùng màng uồn roi đôi	트리코모나스증	
tricuspid valve (p.8)	van ba lá	오른방실판막, 삼첨판막	
tropical disease	bệnh nhiệt đới	열대병	
tubal ligation	thắt vòi trứng, thắt ống dẫn trứng	자궁관 결찰술, 난관 결찰술	
tuberculosis (TB)	bệnh lao (tb)	결핵	
tumor	khối u	종양	
twins - fraternal	sinh đôi - anh em	쌍둥이 - 이란성	
twins - identical	sinh đôi - giống nhau	쌍둥이 - 일란성	
tympanum (eardrum)	màng nhĩ (màng tai)	고실, 고막	
typhoid fever	chứng thương hàn	장티푸스	
ulcer	loét	궤양	
ulna (p.4)	xương trụ (xương khuỷu tay)	자뼈, 척골	
ulnar nerve (p.5)	dây thần kinh khuỷu	자신경, 척골신경	
ultrasonography	chụp siêu âm	초음파 진단[검사](법)	
ultraviolet radiation	chiếu tia cực tím	자외선	
umbilical cord	dây rốn	탯줄, 제대	
upper arm (p.1)	cánh tay trên	위팔, 상완	
urate	muối của axit uric	요산염	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
urea	urê	요소	
uremia	chứng nhiễm độc máu do chất thải trong nước tiểu	요독증	
ureter (p.10)	niệu quản	요관	
urethra (p.9, 10, 11)	niệu đạo	요도	
urethritis	viêm niệu đạo	요도염	
uric acid	axít uric	요산	
urinalysis	Phân tích nước tiểu	소변 검사	
urinary tract	ống niệu đạo	요도, 요로	
urine	nước tiểu	오줌	
urology	khoa tiết niệu	비뇨기과학	
urticaria	mày đay, mề đay (danh từ)	두드러기	
uterus (p.12)	tử cung	자궁	
uvula	lưỡi gà	목젖	
vaccination	chích ngừa	예방접종, 예방주사	
vaccine	thuốc chủng ngừa	백신	
vagina (p.12)	âm đạo	질	
vaginal bleeding	chảy máu âm đạo	질출혈	
vaginal discharge	chất dịch âm đạo	질분비물	
vaginal orifice (p.11)	miệng âm đạo, lỗ âm đạo	질 구멍, 질구	
vaginitis	viêm âm đạo	질염	
valve	van tim	판막	
varicella (chicken pox)	thủy đậu	수두	
varicose veins	các mạch máu nổi chằng chịt (danh từ)	정맥류	
vas deferens (p.11)	ống dẫn tinh	정관	
vasectomy	phẫu thuật cắt ống dẫn tinh	정관 절단술, 정관 절제술	
vasoconstrictor	tác nhân gây co mạch	혈관 수축제	
vasodilator	tác nhân gây giãn mạch	혈관 확장제	
vasopressin	hoóc môn giảm bài niệu	바소프레신	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
vastus lateralis (p.3)	cơ rộng bên người	가쪽넓은근, 외측광근	
vastus medialis (p.3)	cơ rộng phần giữa thân	안쪽넓은근, 내측광근	
vein (p.8)	tĩnh mạch	정맥	
venereal disease (VD)	bệnh lây truyền qua đường sinh dục	성병	
venous	tĩnh mạch (tĩnh từ)	정맥-	
ventricles (p.8)	tâm thất, não thất	심실, 뇌실, 실	
ventricular fibrillation	Chứng rối loạn chức năng hoạt động điện của tim	심신 잔떨림, 심실세동	
venule	tĩnh mạch nhỏ	세정맥	
verruca (wart)	hột cơm (mụn cóc)	사마귀	
vertebra	xương sống, đốt sống	척추뼈	
vertebral column	cột sống	척주	
vertigo	chóng mặt (hoa mắt) (danh từ)	어지럼, 현기(증)	
virology	nghiên cứu siêu vi	바이러스학	
virulent	độc hại	유독(의), 독성(의)	
virus	siêu vi, vi-rút	바이러스	
viscera (p.9)	nội tạng	내장	
vitamin	sinh tố, vitamin	비타민	
vocal cords	dây thanh âm	성대	
voice box (larynx)	thanh quản	후두	
volvulus	chứng xoắn ruột	창자 꼬임, 염전	
vomiting	ói mửa (danh từ)	구토, 토하기	
vulva	âm hộ	외음, 음문	
vulvitis	viêm âm hộ (danh từ)	외음염, 음문염	
waist (p.1)	eo	허리	
wart (verruca)	mụn cóc (hột cơm)	사마귀	
water pill	viên thuốc nước	이뇨제	
water retention	giữ nước, phù thũng (danh từ)	수분저류, 수저류	
watery eyes	chảy nước mắt, mắt chảy nước (danh từ)	눈물 흘림, 유루안	

ENGLISH	VIETNAMESE	KOREAN	NOTES
weakness	tình trạng suy nhược	쇠약, 허약, 무력, 약화	
weight gain	tăng cân	체중 증가	
weight loss	giảm cân	체중 감소	
wheezing	thở khò khè	쌩쌩거림	
white blood cell (leukocyte)	bạch cầu, bạch huyết cầu (leukocyte)	백혈구	
whooping cough (pertussis)	ho kinh niên, ho gà	백일해	
windpipe (trachea) (p.6)	khí quản	기관	
wisdom tooth	răng khôn	사랑니	
withdrawal symptoms	các triệu chứng vì thiếu thuốc	금단 증상	
womb	dạ con, tử cung	자궁	
wrist (p.1)	cổ tay	손목	
X chromosome	nhiễm sắc thể X	X 염색체	
X-ray	chụp quang tuyến X	X 광선, X 레이	
Y chromosome	nhiễm sắc thể Y	Y 염색체	
yeast infection	nhiễm nấm (danh từ)	효모 감염	
zinc	kẽm	아연	
zygomatic	xương gò má	광대뼈-, 광대활-	



COMMONLY USED TERMINOLOGY BY DEPARTMENT

Các Thuật Ngữ Thường Được Sử Dụng Theo Ban

보건 당국이 자주 사용하는 용어

Take 1 tablet (capsule) 3 times a day.

Dùng 1 viên (viên con nhộng) 3 lần một ngày.
1 정(캡슐)씩 하루 3회 복용하십시오.

Take 1 tablet (capsule) 3 times a day and at bedtime.

Dùng 1 viên (viên con nhộng) 3 lần một ngày và vào lúc đi ngủ.
1 정(캡슐)씩 하루 3회 그리고 취침할 때 복용하십시오.

Take 2 tablets (capsules) 4 times a day until all finished.

Dùng 2 viên (viên con nhộng) 4 lần một ngày cho tới khi dùng hết.
2 정(캡슐)씩 하루 4회 약이 떨어질 때까지 복용하십시오.

Take 1 teaspoonful 2 times a day.

Dùng 1 muỗng cà phê 2 lần một ngày.
1 찻술씩 하루 2회 복용하십시오.

Take 2 tablespoonfuls every 4 hours.

Dùng 2 muỗng canh 4 giờ một lần.
2 찻술씩 4시간마다 복용하십시오.

Shake well and take 1 teaspoonful if needed.

Lắc kỹ và dùng 1 muỗng cà phê nếu cần.
필요하면 잘 흔들어서 1 찻술을 복용하십시오.

Take 1 tablet dissolved in glass of water or juice everyday.

Dùng 1 viên hòa tan trong nước hoặc nước trái cây hàng ngày.
1 정을 물이나 주스 한 잔에 녹여서 매일 복용하십시오.

Dissolve 1 tablet under tongue...

Ngậm 1 viên dưới lưỡi...
1 정을 혀 밑에 녹여서...

Give 3/4 teaspoonful orally every 4 hours.

Cho uống 3/4 muỗng cà phê 4 giờ một lần.
4 시간마다 3/4 찻술을 구강 복용시키십시오.

Inhale 1 puff by mouth every 4 hours.

Hít 1 hơi qua đường miệng 4 giờ một lần.
4시간마다 한 모금을 입으로 들며 쉬십시오.

Inhale 1 puff by mouth.

Hít 1 hơi qua đường miệng.
한 모금씩 입으로 들며 쉬십시오.

Inhale 1 puff nasally...

Hít 1 hơi qua đường mũi...
한 모금을 콧구멍으로 들며 쉬십시오...

Inhale 1 puff in each nostril...

Hít 1 hơi vào mỗi bên lỗ mũi...
콧구멍마다 한 모금씩 들며 쉬십시오...

Instill 1 drop in each ear...

Rỏ 1 giọt vào mỗi bên tai...
각 귀에 한 방울씩 떨어뜨리고...

Instill 1 drop in each eye...

Rỏ 1 giọt vào mỗi bên mắt...
각 눈에 한 방울씩 떨어뜨리고...

Instill 1 drop in right eye...

Rỏ 1 giọt vào con mắt bên phải...
오른 쪽 눈에 한 방울을 떨어뜨리고...

Apply to eyelid...

Bôi vào mí mắt...
눈꺼풀에 바르고...

Use as directed...

Sử dụng theo đúng chỉ dẫn...
지시에 따라 사용하고...

Apply topically...

Thoa cục bộ...
국소적으로 바르고...

Apply sparingly...

Thoa chút ít...
조금씩 바르고...

Gargle as directed...

Xúc miệng theo đúng chỉ dẫn...
지시한대로 양치하고...

Inject as directed...

Chích (tiêm) theo đúng chỉ dẫn...
지시한대로 주사하고...

Inject subcutaneously...

Chích (tiêm) dưới da...
피하 주사하고

Unwrap and insert 1 suppository rectally...

Mở giấy bọc và nhét 1 viên thuốc đạn vào hậu môn...
포장을 풀어 좌약 1 개를 직장에 삽입하고...

Unwrap and insert 1 suppository vaginally...

Mở giấy bọc và nhét 1 viên thuốc đạn vào âm đạo...
포장을 풀어 좌약 1 개를 질에 삽입하고...

Put 1 patch behind the ear...

Dán 1 miếng cao phía sau tai...
한 조각을 귀 뒤에 붙이고...

Put 1 patch on skin of chest...

Dán 1 miếng cao lên da ở vùng ngực...
한 조각을 가슴 피부에 붙이고...

Insert content of enema rectally...

Đưa chất lỏng thụt rửa vào qua đường hậu môn...
관장제[액]을 직장에 삽입하고...

...for pain

...để chữa đau
통증에...

...for sleep

...để ngủ
수면에...

...for cold

...để chữa cảm lạnh
감기에...

...for cough

...để chữa ho
기침에...

...for runny nose

...để chữa chứng sổ mũi
콧물이 흐를 때...

...for asthma

...để chữa bệnh suyễn
천식에...

...for shortness of breath

...để chữa chứng thở dốc
숨이 찰 때...

...for wheezing

...để chữa chứng thở khò khè
숨을 씨끈덕거릴 때...

...for diarrhea

...để chữa bệnh tiêu chảy
설사에...

...for constipation

...để chữa táo bón
변비에...

...for chest pain

... để chữa đau ngực
STILL MISSING...

...for soreness

... để chữa đau
STILL MISSING...

...for gas

...để chữa chứng xì hơi
개스가 찰 때...

...for indigestion

...để chữa chứng khó tiêu
소화불량에...

...for dry skin

...để chữa bệnh da khô
건조한 피부에...

...for nervousness

...để chữa tâm trạng lo lắng
신경 불안정에...

...for anxiety

...để chữa chứng lo âu
걱정, 근심, 불안에...

...for motion sickness

...để chữa chứng say xe
멀미에...

...for dizziness

...để chữa chứng chóng mặt
어지러움증에...

...for headache

...để chữa đau đầu
두통에...

...for migraine

...để chữa bệnh đau nửa đầu
편두통에...

...for vertigo

...để chữa chứng hoa mắt chóng mặt
현기증에...

...for high blood pressure

...để chữa huyết áp cao
고혈압에...

...for swelling

...để chữa sưng
부기[종창]에...

...for edema

...để chữa chứng phù thũng
부종[수종]에...

...for acne

...để chữa trứng cá
여드름[좌창]에...

...for allergy

...để chữa dị ứng
과민반응[알레르기]에...

...for itching

...để chữa chứng ngứa
가려움증에...

...for infection

...để chữa nhiễm trùng
감염에...

...for nausea, vomiting

...để chữa chứng buồn nôn, ói mửa
메스꺼움, 구토에...

...for arthritis

...để chữa bệnh viêm khớp
관절염에...

...for muscle (muscle relaxation)

...để cho cơ (thư giãn bắp thịt)
근육(근육 이완)에...

...keep refrigerated

...giữ lạnh
냉장 보관하고...

...for external use only

...chỉ dùng cho bên ngoài
외용약으로만 사용할 것...

...poison

...chất độc
독극물...

...shake well before using

...lắc kỹ trước khi sử dụng
사용하기 전에 잘 흔들어서...

...medicine expires in 14 days

...thuốc hết hạn sử dụng trong 14 ngày
약품의 유효 기간이 14일 이내에 만기가 되어...

abdomen

bụng
복부

abnormal development

phát triển bất thường, phát triển dị thường (danh từ)
이상 발육

abnormal findings

kết quả bất thường
비정상 소견

amniocentesis

chọc ối (danh từ)
양수 검사

amniotic fluid

chất dịch màng ối
양수

birth defects

khuyết tật bẩm sinh, dị tật bẩm sinh
출생 결함

catheter

ống thông
도뇨관

chorionic villus sampling (CVS)

mẫu xét nghiệm
융모막융모생검

chromosome

các bất thường về nhiễm sắc thể
염색체

chromosome analysis

vật chất nhiễm sắc thể
염색체 분석

chromosomal abnormalities

nhiễm sắc thể
염색체 이상

chromosomal material

phân tích nhiễm sắc thể (danh từ)
염색체 자료

complications

biến chứng (danh từ)
합병증

confidential

bảo mật (tính từ)
비공개

cramping

những cơn co thắt (danh từ)
경련, 쥐

delivery

sinh nở (danh từ)
분만

diagnostic

chẩn đoán (tính từ)
진단상-, 진단적-

Down's syndrome

hội chứng Down
다운 증후군

facial appearance

tướng mạo khuôn mặt
얼굴 형태, 용모

fetal chromosomal disorder

chứng rối loạn nhiễm sắc thể ở thai nhi
태아 염색체 장애

fetus

bào thai, thai nhi
태아

genetics

di truyền học
유전학

genetic information/ genetic counseling

thông tin di truyền
유전 정보

heart defects

các dị tật ở tim
심장 결함

hemorrhage

xuất huyết (danh từ)
출혈

infection

sự nhiễm trùng, sự nhiễm
감염

mental retardation

chậm phát triển trí tuệ (danh từ)
정신지체, 정신지연, 정신늦됨

miscarriage

sảy thai
낙태, 유산

needle

kim
주사 바늘

neural tube defects (NTDs)

các dị tật về ống thần kinh (NTD)
신경관 결손

obstetrician

bác sĩ sản khoa
산과 의사

physical abnormalities

các dị tật cơ thể, các bất thường về thể chất
신체적 이상

placenta

nhau thai
태반, 태좌

pregnancy

mang thai
임신, 수태; 임신 기간

premature rupture

thoát vị sớm
조기 파열

protein

chất đạm
단백질

Rh factor

yếu tố rezut, yếu tố Rh
Rh 인자

risks

các rủi ro, các nguy cơ
위험율, 위험 정도

transabdominal

qua bụng, qua vùng bụng (tính từ)
복식-

transcervical

qua cổ tử cung (tính từ)
질 통과형-

treatment alternatives

các lựa chọn khác thay thế điều trị
대체 치료

twins

sinh đôi
쌍둥이

ultrasound examination

khám siêu âm (danh từ)
초음파 검사

uterus

tử cung
자궁

vagina

âm đạo
질

vaginal spotting

máu rỉ giọt từ âm đạo
질 출혈

auditory nerve

dây thần kinh thính giác
청각 신경

bad breath

hơi thở có mùi hôi
입냄새, 구취

burning throat

cháy họng, họng bỏng rát (danh từ)
목 구멍 화끈거림 [작열감]

cochlea (inner ear)

ốc tai
달팽이관

coughing up blood

ho ra máu (danh từ)
객혈(하다), 각혈(하다)

coughing

ho (động từ)
기침

deaf

điếc (tính từ)
귀머거리

draining from ears

chất dịch chảy ra từ tai
귀 고름

ear canal

ống tai
외 이도

eardrum

màng nhĩ (tai giữa)
고막 (중이)

epiglottis

nắp thanh quản
후두개, 상인두

esophagus

thực quản
식도

ethmoid sinus

chỗ đệm xương sàng
벌집 뼈 동굴, 사골동

frontal sinus

xoang xương trán
이마굴, 전두동

hard palate

ngạc cứng
단단입천장, 경구개

hearing aid

dụng cụ trợ thính
보청기

maxillary sinus

xoang hàm trên
위턱굴, 상악동

middle ear bones

xương tai giữa
가운데귀 뼈, 중이 골

nose bleeding

chảy máu cam, chảy máu mũi (danh từ)
코피, 비출혈

olfactory area

vùng khứu giác
후각구역 [영역]

ringing in ears

ù tai (danh từ)
귀울림

runny nose

chảy nước mũi (danh từ)
콧물

septum (nasal)

vách, vách ngăn (mũi)
코중격, 비중격

sinus problem

bệnh về xoang
굴 장애, 동 장애, 사이너스 장애

soft palate

vòm mềm
물렁입천장, 연구개

sore throat

danh từ
인두염, 목 쓰림

sphenoid sinus

xoang bướm
접형동

stuffy nose

ngạt mũi
코막힘

swallow, to
nuốt (động từ)
삼키다

throat
cổ họng
목구멍, 구협 **tongue**
lưỡi
혀

tonsillitis
viêm a-mi-đan, sưng a-mi-đan
편도염

tonsils
amiđan
편도

trachea
khí quản
기관

vocal cord
dây thanh âm
성대

windpipe
khí quản
기관

artificial tears

nước mắt giả
인공 눈물

astigmatism

chứng loạn thị
난시

blurred vision

thị lực mờ
흐릿한 시력, 침침한 시력

cataracts

bệnh đục thủy tinh thể
백내장

conjunctivitis

viêm màng kết
결막염

cornea

giác mạc
각막

cross-eyed

mắt lác
사시, 사팔뜨기

detached retina

chứng bong võng mạc
망막 박리

double vision

chứng nhìn đôi
복시, 이중시

glaucoma

bệnh tăng nhãn áp
녹내장

iris

mống mắt
홍채

irritated eyes

mắt bị tấy rát
염증을 일으킨 눈, 따끔거리는 눈

lens

tròng kính
렌즈

nearsighted

danh từ
근시(안)의

optic nerve

dây thần kinh thị giác
시신경

pupil

đồng tử
눈동자, 동공

red eyes

mắt đỏ
총혈된 눈, 눈의 총혈

retina

võng mạc
망막

strabismus

mắt lác
사시, 사팔뜨기

trachoma

bệnh đau mắt hột
트라코마

watery eyes

chảy nước mắt, mắt chảy nước (danh từ)
눈물 흘림, 유루안

blackouts

cơn choáng ngất

실신, 일시적인 시각 상실

brain

não

뇌

cerebellum

tiểu não

소뇌

cerebrum

não

대뇌

dizziness

sự chóng mặt

현기증

headache

đau đầu (danh từ)

두통

nerves

các dây thần kinh

신경

seizures (epileptic attacks)

co giật, động kinh

발작, 간질

abortion

sẩy thai
낙태

amenorrhea

mất kinh
mù 월경, 월경폐지

amniocentesis

chọc ối (danh từ)
양수 검사

artificial insemination

thụ tinh nhân tạo
인공 정액 주입, 인공수정

birth control

ngừa thai
피임, 산아제한, 가족계획, 수태조절

breast

vú, tuyến vú
유방, 젖, 가슴

candidiasis

bệnh nhiễm nấm Candida
칸디다증

cervical smear

xét nghiệm ung thư cổ tử cung
내자궁목바른표본, 경관도말, 자궁경부 암 검사

cervix uteri

tử cung
자궁목, 자궁경

cesarean section

sinh con theo phương pháp mổ tử cung
제왕절개(술)

chlamydia

bệnh nhiễm vi trùng chlamydia
클라미디아 - 성병

clitoris

âm vật
음핵(陰核), 클리토리스

contraception

ngừa thai (danh từ)
피임(법)

corpus uteri

thân tử cung
자궁 몸통, 자궁체

dilation and curettage

nong và nạo thai (danh từ)
자궁긋어냄술, 자궁목확장, 경관 확장 자궁 (소파술)

dysfunctional uterine bleeding

chảy máu do loạn chức năng tử cung
기능장애자궁출혈, 기능부전자(성)궁출혈

dysmenorrhea

đau bụng kinh (về kinh nguyệt)
월경불순, 월경통, 생리통

embryo

phôi thai
배아

endometritis

bệnh viêm màng trong dạ con
자궁 내막염

episiotomy

thủ thuật cắt âm hộ sau khi sinh
회음 절개(술)

estrogen

estrogen, hoàng thể
여성호르몬, 에스트로겐, 난포 호르몬

fallopian tube

ống dẫn trứng
자궁관, 난관, 나팔관

fetus

bào thai, thai nhi
태아

herpes

bệnh mụn giộp
포진, 헤르페스

hymen

màng trinh
처녀막

hysterectomy

thủ thuật cắt bỏ tử cung
자궁 절제술

infertility

vô sinh (danh từ)
불임증

intrauterine device

vòng tránh thai
자궁내 장치

labium majus

hai môi lớn (của âm đạo)
대음순

labium minus

hai môi nhỏ (của âm đạo)
소음순

mammography

chụp khám vú
유방 X선 조영법

mastectomy

thuật mổ vú
유방 절제(술)

menopause

mãn kinh (danh từ)
폐경, 폐경기

menstrual period, period

kinh nguyệt, kỳ (có tháng)
월경 주기, 생리 주기

miscarriage

sảy thai
낙태, 유산

morning sickness

ốm nghén, nghén
아침 구토, 아침 병, 임신 초기의 구역

nipple

núm vú
젖꼭지

orgasm

sự cực khoái
오르가즘, 극치감(極致感),性感극기(性感極期)

ovarian cyst

u nang buồng trứng
난소낭

ovariectomy; oophorectomy

thuật cắt bỏ buồng trứng, thuật cắt bỏ ống dẫn trứng
난소 절제[적출](술)

ovary

buồng trứng
난소

Pap smear

xét nghiệm ung thư cổ tử cung
자궁경부 세포진검사, 자궁암 검사

pelvic inflammatory disease

Bệnh viêm xương chậu
골반염 질환

placenta

nhau thai
태반, 태좌

planned parenthood

kế hoạch hóa gia đình
'가족 계획에 의한 부모'라는 의미로 미 가족계획 연구 및 조언 단체

postpartum

hậu sản
산후의, 분만 후의

preeclampsia

tiền sản giật
자간전증(子癇前症; 임신중독증의 한 시기)

pregnancy

mang thai
임신, 수태; 임신 기간

premenstrual tension

căng thẳng trong thời kỳ tiền kinh nguyệt
월경전 긴장

progesterone

chất kích thích tố nam
프로게스테론, 황체 호르몬

pubic hair

lông mu
음모

Rh factor (Rhesus factor)

yếu tố rezut, yếu tố Rh
Rh 인자

salpingectomy

thủ thuật cắt bỏ vòi tử cung
난관 절제[적출](술)

sterilization

khử trùng, tiệt trùng (danh từ)
멸균

tampon

nút gạt, băng nút vệ sinh (danh từ)
송방망이, 탐폰

toxic-shock syndrome

hội chứng sốc nhiễm độc
독소 충격 증후군

trichomoniasis

bệnh trùng mông uốn roi đôi

트리코모나스증

yeast infection

nhiễm nấm (danh từ)

효모 감염

tubal ligation

thắt vòi trứng, thắt ống dẫn trứng

자궁관 결찰술, 난관 결찰술

ultrasonography

chụp siêu âm

초음파 진단[검사](법)

umbilical cord

dây rốn

탯줄, 제대

urethra

niệu đạo

요도

urine is cloudy

nước tiểu đục

오줌이 탁하다

uterus (womb)

tử cung

자궁

vagina

âm đạo

질

vaginal bleeding

chảy máu âm đạo

질출혈

vaginal discharge

chất dịch âm đạo

질분비물

vaginal infection

nhiễm trùng âm đạo

질 감염

vaginal orifice

miệng âm đạo, lỗ âm đạo

질 구멍, 질구

vaginitis

viêm âm đạo

질염

vulvitis

viêm âm hộ (danh từ)

외음염, 음문염

bilirubin

sắc tố màu da cam
빌리루빈

bottle feeding

cho bú sữa bình
젖병수유, 인공수유

breast feeding

cho con bú sữa mẹ
모유수유, 모유양육

burp the baby

vỗ cho em bé hết trớ
아기가 트림을 하게 하다

chickenpox, varicella

bệnh đậu mùa (thủy đậu)
수두

circumcision

cắt bao quy đầu
(nam성의) 포경 수술, (여성의) 음핵 절제

colic

đau bụng (tính từ)
복통

crawling

bò (danh từ)
네발기기, 크롤링

crib death

chết đột tử ở trẻ sơ sinh (danh từ)
영아돌연사, 침대사, 요람사

diaper

tã
기저귀 피부염, 둔부 홍반

diarrhea

tiêu chảy
설사

diphtheria

bệnh bạch hầu
디프테리아

Down's syndrome

hội chứng Down
다운 증후군

fever

sốt (danh từ)
열

baby formula

sữa bột trẻ em
유아용 혼합 분유

German measles, rubella

bệnh sởi đức (bệnh ban đào)
풍진

immunization

chủng ngừa (danh từ)
예방접종, 예방주사

measles

bệnh sởi
홍진

mumps

bệnh quai bị
볼거리

pertussis (whooping cough)

chúng ho lâu ngày, ho gà
백일해

pinworm (threadworm)

giun kim
요충

rash

nổi mẩn trên da
피부 발진

scarlet fever

bệnh tinh hồng nhiệt
성홍열

sudden infant death syndrome (SIDS)

Hội Chứng Đột Tử ở Trẻ Sơ Sinh (SIDS)
영아급사증후군

teething

mọc răng (danh từ)
생치, 젖니의 발생

tetanus

uốn ván (danh từ)
파상풍, 지속근 강직, 강축

twins

sinh đôi
쌍둥이

typhoid fever

chúng thương hàn
장티푸스

vaccination

chích ngừa

예방접종, 예방주사

allergy

bệnh dị ứng, dị ứng (danh từ)
알레르기

athlete's foot

bệnh nấm bàn chân
무좀

blister

nốt phỏng giộp
물집

bruises

các vết bầm tím
멍(들), 타박상

dandruff

gàu (tóc)
비듬

dermatitis

bệnh viêm da
피부염

eczema

chàm, eczema
습진

herpes

bệnh mụn giộp
포진, 헤르페스

itching

ngứa ngứa
가려움증

lice

chí, rận
이

mite

bọ ve, bọ chét
진드기

pediculosis

bệnh chấy rận
이 감염증, 이 기생증

perspire

đổ mồ hôi (động từ)
땀을 내다, 흘리다

psoriasis

bệnh vẩy nến
건선, 마른 버짐

rash

nổi mẩn trên da
피부 발진

scabies

bệnh ghẻ
몸

shingles, herpes zoster

mụn nước do siêu vi herpes zoster
대상 포진, 띠 헤르페스

skin graft

ghép da
피부 이식

sore

đau nhức, lở loét (tính từ)
얇이, 통, 궤양

tinea

bệnh hắc bào, bệnh ecpet mảng tròn
버짐, 백선

accident

tai nạn
사고, 재해, 우발, 우연

cane

gậy chống
지팡이

cast

bó bột
캐스트 (석고)

crutches

nạng chống
목발

for muscle spasm

để chữa chứng co cơ
근경련 [근육 연속]을 위한

fractures

chỗ gãy (xương)

골절injury

thương tích (danh từ)
부상, 상해

itching underneath the cast

ngứa ở dưới phần bột bó
깁스한 아래가 가려운

laceration

sự rách, vết rách
찢긴상처, 찢김, 열창, 열상

pain medication

thuốc giảm đau
진통제

prosthesis

bộ phận giả
보철물

splint

thanh nẹp
부목**stitches**
đau xóc
봉합, 께맴

aorta

động mạch chủ
대동맥

aortic valve

van động mạch chủ
대동맥판막

arrhythmia

chứng loạn nhịp tim
부정맥, 불규칙한 맥박

artery

động mạch
동맥

atrium

tâm nhĩ
심방

breathing

thở (danh từ)
호흡작용, 숨쉬기

chest pain

đau thắt vùng ngực (danh từ)
가슴 통증

cholesterol

cholesterol, mỡ trong máu
콜레스테롤

exercise

tập thể dục
운동

faint

choáng ngất (tính từ)
실신, 졸도

heart attack

nhồi máu cơ tim
심장 마비

heartbeat

nhịp tim
심장 박

đồng **high blood pressure (hypertension)**

huyết áp cao
고혈압

low blood pressure (hypotension)

huyết áp thấp
저혈압(증)

mitral valve

van hai lá
승모판, 왼방실판막

palpitation

tim đập nhanh (danh từ)
심계항진

stroke

đột quỵ (danh từ)
뇌졸중, 뇌중풍

tachycardia

chứng tim đập nhanh
심박 급속증

tricuspid valve

van ba lá
오른방실판막, 삼첨판막

vein

tĩnh mạch
정맥류

ventricles

tâm thất, não thất
심실, 뇌실, 실

water retention

giữ nước, phù thũng (danh từ)
수분저류, 수저류

Feedback Form

Thank you for using the Kaiser Permanente Trilingual Reference Manual – English-Vietnamese-Korean. We have worked diligently to produce a useful manual and would like to know your thoughts. After you have had a chance to put this manual to some use, please complete this form and send it to us. Your comments and suggestions will aid us in the production of future publications so that we can best meet your needs. We thank you for your time and look forward to hearing from you.

Name (optional): _____ Date: _____ Location: _____

Organizational Affiliation: _____

Position: (e.g., physician, nurse, interpreter, consumer/patient): _____

1. Please describe how you use this manual:

Training Studying Clinical Setting

Other (Please Specify): _____

2. How have you found this manual helpful?

3. What suggestions do you have for improving future editions of this manual?

Thank you for your feedback. Please tear out this page and mail or fax to:

Kaiser Permanente, National Diversity, National Linguistic & Cultural Programs, One Kaiser Plaza, 17 Lakeside, Oakland, CA 94612
Phone: (510) 271-6386, Facsimile: (510) 271-5757

THE TRILINGUAL REFERENCE MANUAL EVALUATION

1. Please rate the effectiveness of the Trilingual Reference Manual as a learning tool:

1	2	3	4	5
Not at All	Minimally	Somewhat	Very	Extremely

2. Please rate the effectiveness of the Trilingual Reference Manual in improving your cross-cultural communication skills:

1	2	3	4	5
Not at All	Minimally	Somewhat	Very	Extremely

3. Describe what you like about the Trilingual Reference Manual:

4. Describe how we could improve the Trilingual Reference Manual:

5. Please check all that apply:

<input type="checkbox"/> Interpreter	<input type="checkbox"/> Physician	<input type="checkbox"/> Registered Nurse
<input type="checkbox"/> Other Health Professional	<input type="checkbox"/> Consumer	<input type="checkbox"/> Other _____

Please return form to: National Diversity, One Kaiser Plaza, 17 Lakeside, Oakland, CA 94612 or FAX to 510-271-5757.

You may fill out the form online at <http://www.nlcp.org/trmfeedback.html>. To obtain additional copies, visit the National Diversity Web Site at <http://www.nlcp.org> or write a letter of request to the above mailing address. Thank you for your comments.

Polski

Türkçe

中文

NEDERLANDS

Svenska

Tiếng Việt

日本語

عربي

Vaka-viti

español

ENGLISH

Tagalog

Italiano

РУССКИЙ

Magyar

PORTUGUÊS

فارسی

Français

한국어

Deutsch

...Key to Communication!

English - Vietnamese - Korean



KAISER PERMANENTE®

© Copyright 2006 Kaiser Foundation Health Plan, Inc.